

PHỤ LỤC III. MẪU BIỂU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu số 01. Danh mục chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường

A. Hướng dẫn sử dụng Danh mục chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường (sau đây gọi tắt là Danh mục chất thải)

1. Giải thích về các cột trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này:

1.1. Mã chất thải: Là cột thể hiện mã số của từng loại chất thải bao gồm chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát (CTCNPKS) và chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) trong Danh mục chất thải. Mã chất thải được tổ hợp từ 1, 2 hoặc 3 cặp chữ số (hay 2, 4 hoặc 6 chữ số) như sau:

a) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ nhất thể hiện mã của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

b) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ hai thể hiện mã của phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải trong từng nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

c) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ ba thể hiện mã của từng loại chất thải trong từng phân nhóm nguồn hoặc dòng thải.

1.2. Tên chất thải: Là cột thể hiện tên gọi của các chất thải trong Danh mục, được phân loại theo 3 cấp như sau:

a) Cấp 1 (tương ứng với mã có 1 cặp chữ số): Tên gọi của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

b) Cấp 2 (tương ứng mã có 2 cặp chữ số): Tên gọi của phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải trong từng nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

c) Cấp 3 (tương ứng mã đầy đủ 3 cặp chữ số): Tên gọi của từng loại chất thải trong từng phân nhóm nguồn hoặc dòng thải.

1.3. Mã Basel (A): Là cột thể hiện mã đối chiếu A theo Phụ lục VIII (Danh mục A) của Công ước Basel khi thực hiện xuất khẩu CTNH. Đối với những loại chất thải trong Danh mục mà có một số phương án mã đối chiếu A hoặc không có mã đối chiếu mặc định nào thì cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể (ví dụ theo nguồn phát thải, thành phần và tính chất nguy hại của chất thải) và nội dung Phụ lục nói trên của Công ước Basel để lựa chọn mã phù hợp.

1.4. Mã Basel (Y): Là cột thể hiện mã đối chiếu Y theo Phụ lục I của Công ước Basel khi thực hiện xuất khẩu CTNH. Đối với những loại chất thải trong Danh mục mà có một số phương án mã đối chiếu Y hoặc không có mã đối chiếu mặc định nào thì cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể (ví dụ theo nguồn phát thải, thành phần và tính chất nguy hại của chất thải) và nội dung Phụ lục nói trên của Công ước Basel để lựa chọn mã phù hợp.

1.5. Tính chất nguy hại chính: Là cột thể hiện các tính chất nguy hại chính mà một chất thải

là chất thải nguy hại trong mọi trường hợp hoặc là chất thải công nghiệp phải kiểm soát. Tùy vào từng trường hợp, một chất thải có thể có một, một số hoặc tất cả các tính chất được ghi tại cột này. Các tính chất nguy hại được trình bày chi tiết tại bảng sau:

Tính chất nguy hại	Ký hiệu	Mô tả	Mã H (Theo quy định của EC)	Mã H (Theo Phụ lục III Công ước Basel)
Dễ nổ	N	Các chất thải ở thể rắn hoặc lỏng mà bản thân chúng có thể nổ do kết quả của phản ứng hoá học (khi tiếp xúc với ngọn lửa, bị va đập hoặc ma sát) hoặc tạo ra các loại khí ở nhiệt độ, áp suất và tốc độ gây thiệt hại cho môi trường xung quanh.	H1	H1
Dễ cháy	C	- <i>Chất thải lỏng dễ cháy</i> : Các chất thải ở thể lỏng, hỗn hợp chất lỏng hoặc chất lỏng chứa chất rắn hoà tan hoặc lơ lửng, có nhiệt độ chớp cháy thấp theo QCKTMT về ngưỡng CTNH.	H3B	H3
		- <i>Chất thải rắn dễ cháy</i> : Các chất thải rắn có khả năng tự bốc cháy hoặc phát lửa do bị ma sát trong các điều kiện vận chuyển.	H3A	H4.1
		- <i>Chất thải có khả năng tự bốc cháy</i> : Các chất thải rắn hoặc lỏng có thể tự nóng lên trong điều kiện vận chuyển bình thường, hoặc tự nóng lên do tiếp xúc với không khí và có khả năng bốc cháy.	H3A	H4.2
		- <i>Chất thải tạo ra khí dễ cháy</i> : Các chất thải khi tiếp xúc với nước có khả năng tự cháy hoặc tạo ra khí dễ cháy.	H3A	H4.3
Oxy hóa	OH	Các chất thải có khả năng nhanh chóng thực hiện phản ứng oxy hóa tỏa nhiệt mạnh khi tiếp xúc với các chất khác, có thể gây ra hoặc góp phần đốt cháy các chất đó.	H2	H5.1
Ăn mòn	AM	Các chất thải thông qua phản ứng hoá học gây tổn thương nghiêm trọng các mô sống hoặc phá huỷ các loại vật liệu, hàng hoá và phương tiện vận chuyển. Thông thường đó là các chất hoặc hỗn hợp các chất có tính axit mạnh hoặc kiềm mạnh theo QCKTMT về ngưỡng CTNH.	H8	H8
Có độc tính	Đ	- <i>Gây kích ứng</i> : Các chất thải không ăn mòn có các thành phần nguy hại gây sưng hoặc viêm khi tiếp xúc với da hoặc màng nhầy.	H4	H11
		- <i>Gây hại</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây các rủi ro sức khoẻ ở mức độ thấp thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H5	H11

		- <i>Gây độc cấp tính</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây tử vong, tổn thương nghiêm trọng hoặc tức thời cho sức khỏe thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H6	H6.1
		- <i>Gây độc từ từ hoặc mãn tính</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây ảnh hưởng xấu cho sức khỏe một cách từ từ hoặc mãn tính thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H6	H11
		- <i>Gây ung thư</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại có khả năng gây ra hoặc tăng tỉ lệ mắc ung thư thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H7	H11
		- <i>Gây độc cho sinh sản</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại có khả năng gây tổn thương hoặc suy giảm khả năng sinh sản của con người thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H10	H11
		- <i>Gây đột biến gen</i> : Các chất thải có các thành phần nguy hại gây ra hoặc tăng tỷ lệ tổn thương gen di truyền thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H11	H11
		- <i>Sinh khí độc</i> : Các chất thải có các thành phần mà khi tiếp xúc với không khí hoặc với nước sẽ giải phóng ra khí độc, gây nguy hiểm đối với người và sinh vật.	H12	H10
Có độc tính sinh thái	ĐS	Các chất thải có các thành phần nguy hại gây tác hại nhanh chóng hoặc từ từ đối với môi trường và các hệ sinh vật thông qua tích lũy sinh học.	H14	H12
Lây nhiễm	LN	Các chất thải có vi sinh vật hoặc độc tố sinh học gây nhiễm trùng hoặc bệnh tật cho người và động vật.	H9	H6.2

1.6. Trạng thái (thể) tồn tại thông thường: Là cột thể hiện các trạng thái hay thể tồn tại trong điều kiện môi trường tự nhiên thông thường (rắn, lỏng hoặc bùn) của chất thải trong Danh mục.

1.7. Ký hiệu phân loại: Là cột ghi chú về ký hiệu đối với một chất thải là CTNH, CTCNTT hoặc CTCNPKS, trong đó có ghi chú đối với chất thải rắn tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất, cụ thể như sau:

1.7.1. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được ký hiệu là KS: Cần áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH để phân định là CTNH hoặc CTCNTT.

1.7.2. Chất thải nguy hại trong mọi trường hợp được ký hiệu là NH.

1.7.3. Chất thải rắn công nghiệp thông thường trong mọi trường hợp ký hiệu là TT.

1.7.4. Ký hiệu -R được ghi ngay sau TT là nhóm chất thải được thu hồi, phân loại, lựa chọn để tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất theo

quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Hướng dẫn quy trình tra cứu, sử dụng Danh mục:

2.1. Tra cứu một chất thải bất kỳ căn cứ vào mã chất thải: Nếu đã biết mã chất thải, căn cứ vào cột “Mã chất thải” trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này để tìm ra loại tương ứng.

2.2. Tra cứu, phân loại và áp mã chất thải căn cứ vào nguồn thải hoặc dòng thải:

2.2.1. Bước 1: Căn cứ Danh mục nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính tại Mục B Phụ lục này để sơ bộ xác định một chủ nguồn thải đang được xem xét có thể phát sinh các chất thải nằm trong những nhóm nào, có thứ tự bao nhiêu. Lưu ý là một cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thể liên quan đến một số nguồn thải hoặc dòng thải khác nhau do bao gồm nhiều hoạt động khác nhau, do đó phát sinh những chất thải nằm trong nhiều nhóm khác nhau thuộc hai loại như sau:

- Các nhóm mã từ 01 đến 16 bao gồm những nhóm chất thải đặc trưng cho từng loại nguồn thải hoặc dòng thải khác nhau;

- Các nhóm mã 17, 18 và 19 (trừ 19 12 chỉ áp dụng theo hướng dẫn tại điểm 2.2.6 Phụ lục này) bao gồm những nhóm chất thải chung mà mọi nguồn thải đều có thể phát sinh.”

2.2.2. Bước 2: Căn cứ vào thứ tự nêu trên để xác định vị trí của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này (tương ứng với nhóm mã chất thải gồm một cặp chữ số).

2.2.3. Bước 3: Rà soát trong nhóm nguồn hoặc dòng thải chính nêu trên để xác định phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải liên quan (tương ứng với phân nhóm mã chất thải gồm hai cặp chữ số).

2.2.4. Bước 4: Rà soát trong phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải nêu trên để xác định từng loại chất thải căn cứ vào tên của chúng (tương ứng với mã chất thải gồm ba cặp chữ số). Phân loại và áp mã chất thải tương ứng.

2.2.5. Bước 5: Trong trường hợp một hỗn hợp chất thải không có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này, việc phân loại và áp mã chất thải theo nguyên tắc sau:

a) Khi hỗn hợp chất thải chỉ có một chất thải thành phần có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết được phân định là CTNH (loại có ký hiệu KS vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại ký hiệu NH) thì áp mã của chất thải này;

b) Khi hỗn hợp chất thải có hai hay nhiều chất thải thành phần có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết được phân định là CTNH (loại có ký hiệu KS vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại ký hiệu NH) thì có thể sử dụng tất cả các mã chất thải tương ứng hoặc áp một mã chất thải đại diện theo thứ tự ưu tiên sau: Mã chất thải của CTNH thành phần có tỷ trọng lớn hơn trong hỗn hợp; khi không xác định rõ được tỷ trọng, thì áp mã của CTNH có thành phần nguy hại với giá trị ngưỡng CTNH thấp nhất;

c) Khi hỗn hợp chỉ có chất thải được phân định là CTRCNTT (loại có ký hiệu KS không vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại ký hiệu TT) thì sử dụng tất cả các mã chất thải tương ứng;

d) Cần phân biệt hỗn hợp chất thải với chất thải có thành phần nguy hại bám dính hoặc hỗn hợp chất thải mà các thành phần đã được hoà trộn với nhau một cách tương đối đồng nhất về tính chất hoá-lý tại mọi điểm trong khối hỗn hợp chất thải theo quy định tại QCKTMT về

ngưỡng CTNH.

2.2.6. Bước 6: Một chất thải được áp các mã chất thải từ 19 12 01 đến 19 12 05 trong trường hợp sau:

- Phát sinh từ một nguồn thải, dòng thải khác với các nguồn hoặc dòng thải có nhóm mã từ 01 01 đến 19 11;
- Không xác định được nguồn phát sinh.

3. Quy định áp dụng cụ thể đối với một số trường hợp đặc biệt thường gặp trong thực tế:

3.1. Hỗn hợp kim loại (hoặc nhựa) lẫn dầu mỡ (ví dụ mã 07 03 11): Kim loại (hoặc nhựa) không phải là CTNH còn dầu mỡ thải (trừ dầu mỡ thực phẩm) là CTNH (ký hiệu là NH), do vậy, đây là hỗn hợp CTNH. Trường hợp hỗn hợp này được tách riêng ra, còn lại kim loại (hoặc nhựa) tương đối sạch, chỉ bám dính lượng dầu mỡ không đáng kể đến mức không có nguy cơ bị rò rỉ hoặc chảy ra môi trường trong quá trình lưu giữ, thu gom và vận chuyển (ví dụ dầu bảo quản) thì không bị coi là CTNH (bảo đảm thành phần dầu bám dính có hàm lượng tuyệt đối nhỏ hơn ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH).

3.2. Các phương tiện, thiết bị thải (ví dụ phương tiện giao thông, thiết bị điện, điện tử...): Nếu có bất kỳ một bộ phận hoặc vật liệu cấu thành là CTNH thì phải coi toàn bộ phương tiện hoặc thiết bị đó là CTNH, trừ khi bộ phận hoặc vật liệu này được tách riêng ra.

3.3. Thiết bị điện, điện tử (ví dụ máy biến thế, tụ điện...) thải: Chỉ được phân loại, áp mã theo loại chất thải có Polychlorinated biphenyls (PCB) khi có hàm lượng tuyệt đối của PCB trong ít nhất một chất thải thành phần (bộ phận hoặc vật liệu cấu thành, ví dụ dầu cách điện) vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH.

3.4. Dầu, hoá chất hoặc dung môi thải: Chỉ được phân loại, áp mã theo loại chất thải có gốc halogen hữu cơ hoặc có thành phần halogen hữu cơ (đặc biệt là cơ clo như PCB) nếu hàm lượng tuyệt đối của ít nhất một thành phần halogen hữu cơ vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH.

3.5. Các vật liệu amiăng xi măng thải (như tấm lợp đã qua sử dụng): Không phải là CTNH, trừ trường hợp có lẫn hoặc có các thành phần nguy hại khác vượt ngưỡng CTNH, được phép chôn lấp tại bãi chôn lấp chất thải rắn đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và xây dựng.

3.6. Tên gọi “dầu thải” hoặc “hoá chất thải” được áp dụng khi thành phần dầu hoặc hóa chất chiếm tỷ trọng ưu thế trong chất thải (lớn hơn hoặc bằng 50%); tên gọi chất thải có hoặc lẫn dầu hoặc chất thải có hoặc lẫn một hoá chất nhất định được áp dụng khi thành phần dầu hoặc hóa chất chiếm tỷ trọng kém ưu thế hơn so với các thành phần khác trong chất thải (nhỏ hơn 50%).

3.7. Các loại chất thải có nguồn gốc động vật, thực vật, thực phẩm, phụ phẩm nông nghiệp (như: dầu, mỡ, bơ, sáp của động, thực vật; vỏ hạt điều; quả chanh...), vôi thải hoặc chất thải rắn thông thường, phế liệu có lẫn các chất thải này: không phải là CTNH trừ trường hợp nhiễm thêm các thành phần, tính chất nguy hại khác vượt ngưỡng CTNH ngoài thành phần, tính chất tự nhiên sẵn có.

B. Danh mục nhóm chất thải được phân loại theo các nhóm nguồn hoặc dòng thải chính

1. Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than
2. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất vô cơ
3. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất hữu cơ
4. Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác
5. Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại
6. Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh
7. Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác
8. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in
9. Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy
10. Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm
11. Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm)
12. Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp
13. Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này)
14. Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp
15. Chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải
16. Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác
17. Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy
18. Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ
19. Các loại chất thải khác.

C. Danh mục chi tiết của các CTNH, CTCNPKS, CTCRCNTT

Mã CHẤT THẢI	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ký hiệu phân loại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN, DẦU KHÍ VÀ THAN WASTES RESULTING FROM EXPLORATION, MINING, QUARRYING, AND PHYSICAL AND CHEMICAL TREATMENT OF MINERALS						
01 01	Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại đen bằng phương pháp hoá-lý Wastes from physical and chemical processing of ferrous minerals	01 03					
01 01 01	Quặng đuôi có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến quặng sunfua Acid-generating tailings from processing of sulphide ore	01 03 04	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
01 01 02	Các loại quặng đuôi khác có các thành phần nguy hại Other tailings containing hazardous substances	01 03 05	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
01 01 03	Chất thải khác có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng sắt Other wastes containing hazardous substances from physical and chemical processing of metalliferous minerals	01 03 07	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
01 01 04	Chất thải dạng bột, bụi khác với các loại trên Dusty and powdery wastes other than those mentioned above	01 03 08				Rắn/bùn	TT
01 01 05	Chất thải từ hoạt động khai thác quặng sắt Wastes from mineral metalliferous excavation	01 01 01				Rắn/bùn	TT
01 01 06	Quặng đuôi khác với các loại trên Tailings other than those mentioned above	01 03 06				Rắn/bùn	TT

01 02	Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hóa-lý Wastes from physical and chemical processing of non-ferrous minerals	01 04					
01 02 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hóa-lý Wastes containing hazardous substances from physical and chemical processing of non-metalliferous minerals		A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
01 02 02	Quặng đuôi có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến quặng sunfua Acid-generating tailings from processing of sulphide ore	01 03 04	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
01 02 03	Các loại quặng đuôi khác có các thành phần nguy hại Other tailings containing hazardous substances	01 03 05	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
01 02 04	Chất thải dạng bột, bụi khác với các loại trên Dusty and powdery wastes other than those mentioned above	01 03 08				Rắn	TT
01 02 05	Chất thải từ hoạt động khai thác quặng kim loại màu Wastes from mineral non-ferous excavation	01 01 02				Rắn/bùn	TT
01 02 06	Quặng đuôi khác với các loại trên Tailings other than those mentioned above	01 03 06				Rắn/bùn	TT
01 02 07	Bùn đỏ từ quá trình chế biến quặng nhôm (alumina) khác với các loại trên Red mud from alumina production other than the wastes mentioned above	01 03 09				Rắn/bùn	TT
01 03	Bùn thải và các chất thải khác từ quá trình khoan Drilling muds and other drilling wastes	01 05					
01 03 01	Bùn thải và chất thải có dầu từ quá trình khoan Oil-containing drilling muds and wastes	01 05 05	A3020 A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng	KS
01 03 02	Bùn thải và chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu) từ quá trình khoan Drilling muds and other drilling wastes containing hazardous substances	01 05 06	A3020	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng	KS
01 03 03	Bùn thải và chất thải từ quá trình khoan trên vùng nước ngọt	01 05 04				Rắn/bùn	TT

	Freshwater drilling muds and wastes						
01 03 04	Bùn thải và chất thải có chứa barito từ quá trình khoan khác với các loại trên Barite-containing drilling muds and wastes other than those mentioned above	01 05 07				Rắn/bùn	TT
01 03 05	Bùn thải và chất thải có chứa clorua từ quá trình khoan khác với các loại trên Chloride-containing drilling muds and wastes other than those mentioned above	01 05 08				Rắn/bùn	TT
01 04	Chất thải từ quá trình lọc dầu Wastes from petroleum refining	05 01					
01 04 01	Bùn thải từ thiết bị khử muối Desalter sludges	05 01 02	A3010		Đ, ĐS	Bùn	NH
01 04 02	Bùn đáy bể Tank bottom sludges	05 01 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	NH
01 04 03	Bùn thải axit alkyl Acid alkyl sludges	05 01 04	A3010 A4060	Y9	AM, Đ, ĐS	Bùn	NH
01 04 04	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ) Oil spills	05 01 05	A3010 A3020 A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS	Rắn/Lỏng	NH
01 04 05	Bùn thải có dầu từ hoạt động bảo dưỡng cơ sở, máy móc, trang thiết bị Oily sludges from maintenance operations of the plant or equipment	05 01 06	A3020 A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	NH
01 04 06	Các loại hắc ín (tar) thải Acid tars	05 01 07 05 01 08	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn/bùn	NH
01 04 07 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	05 01 09					
01 04 08	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazơ Wastes from cleaning of fuels with bases	05 01 11	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH

01 04 09	Dầu thải chứa axit Oil containing acids	05 01 12	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
01 04 10	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng Spent filter clays	05 01 15		Y18	Đ, ĐS	Rắn	NH
01 04 11	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp cho nồi hơi Boiler feedwater sludges	05 01 13				Bùn	TT
01 04 12	Chất thải phát sinh từ thiết bị làm mát Wastes from cooling columns	05 01 14				Bùn	TT
01 04 13	Chất thải có thành phần lưu huỳnh từ hoạt động khử lưu huỳnh trong dầu mỏ Sulphur-containing wastes from petroleum desulphurisation	05 01 16				Rắn/bùn	TT
01 04 14	Nhựa đường thải (Bitumen) Bitumen	05 01 17				Rắn	TT
01 05	Chất thải từ quá trình chế biến than bằng phương pháp nhiệt phân Wastes from the pyrolytic treatment of coal	05 06					
01 05 01	Các loại hắc ín thải Tars	05 06 01 05 06 03	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn	NH
01 05 02	Chất thải phát sinh từ thiết bị làm mát Waste from cooling columns	05 06 04				Rắn/bùn	TT
01 06	Chất thải từ quá trình tinh chế và vận chuyển khí tự nhiên Wastes from natural gas purification and transportation	05 07					
01 06 01	Chất thải có thủy ngân Wastes containing mercury	05 07 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Bùn	KS
01 06 02	Chất thải có chứa lưu huỳnh Wastes containing sulphur	05 07 02				Rắn/bùn	TT
01 06 03	Chất thải khác với các loại trên Wastes not otherwise specified	05 07 99				Rắn/bùn	TT
01 07	Chất thải từ quá trình chế biến khoáng sản phi kim bằng phương pháp hóa-lý Wastes from physical and chemical processing of non-metalliferous minerals	01 04					
01 07 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến	01 04 07	A1010	Từ Y22	AM, Đ,	Rắn/lỏng/bù	KS

	khoáng sản phi kim bằng phương pháp hóa-lý Wastes containing hazardous substances from physical and chemical processing of non-metalliferous minerals		A1020 A1030	đến Y31	ĐS	n	
01 07 02	Sỏi, đá vỡ khác với các loại trên Waste gravel and crushed rocks other than those mentioned above	01 04 08				Rắn	TT-R
01 07 03	Đất sét, cát thải Waste sand and clays	01 04 09				Rắn/bùn	TT-R
01 07 04	Chất thải từ quá trình rửa, làm sạch khoáng sản khác với các loại trên Tailings and other wastes from washing and cleaning of minerals other than those mentioned above	01 04 12				Rắn/bùn	TT
01 07 05	Mảnh vụn từ quá trình cắt, xẻ đá khác với các loại trên Wastes from stone cutting and sawing other than those mentioned above	01 04 13				Rắn/bùn	TT-R
01 07 06	Chất thải dạng bột, bụi khác với các loại trên Dusty and powdery wastes other than those mentioned above	01 04 10				Rắn	TT
01 07 07	Chất thải phát sinh từ quá trình chế biến muối mỏ và kali khác với các loại trên Wastes from potash and rock salt processing other than those mentioned above	01 04 11				Rắn/bùn	TT
02	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG HÓA CHẤT VÔ CƠ WASTES FROM INORGANIC CHEMICAL PROCESSES						
02 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng axit Wastes from the manufacture, formulation, supply and use (MFSU) of acids	06 01					
02 01 01	Axit sunfuric, axit sunfurơ thải Sulphuric acid and sulphurous acid	06 01 01	A4090	Y34	AM, OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
02 01 02	Axit clohydric thải Hydrochloric acid	06 01 02	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH

02 01 03	Axit flohydric thải Hydrofluoric acid	06 01 03	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
02 01 04	Axit photphoric, axit photphorơ thải Phosphoric and phosphorous acid	06 01 04	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
02 01 05	Axit nitric, axit nitơ thải Nitric acid and nitrous acid	06 01 05	A4090	Y34	AM, N, OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
02 01 06	Các loại axit thải khác Other acids	06 01 06	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
02 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng bazo Wastes from the MFSU of bases	06 02					
02 02 01	Natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit, canxi hydroxit thải và bã thải có chứa natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit Calcium hydroxide, ammonium hydroxide, sodium and potassium hydroxide	06 02 01 06 02 03 06 02 04	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
02 02 02	Các loại bazo thải khác với các loại trên Other bases	06 02 05	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
02 02 03	Các chất thải khác với các loại trên	06 02 99				Rắn/lỏng/bùn	TT
02 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại Wastes from the MFSU of salts and their solutions and metallic oxides	06 03					
02 03 01	Muối và dung dịch muối thải có xyanua Solid salts and solutions containing cyanides	06 03 11	A4050	Y33	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
02 03 02	Muối và dung dịch muối thải có kim loại nặng Solid salts and solutions containing heavy metals	06 03 13	A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
02 03 03	Oxit kim loại thải có kim loại nặng Metallic oxides containing heavy metals	06 03 15	A1010 A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn	KS

02 03 04	Oxit kim loại khác với các loại trên Metallic oxides other than those mentioned above	06 03 16						TT
02 03 05	Muối và dung dịch muối thải khác với các loại trên Solid salts and solutions other than those mentioned above	06 03 14						TT
02 04	Chất thải khác có kim loại từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại Metal-containing wastes other than those above	06 04						
02 04 01	Chất thải có asen Wastes containing arsenic	06 04 03	A1030	Y24	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS	
02 04 02	Chất thải có thủy ngân Wastes containing mercury	06 04 04	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS	
02 04 03	Chất thải có các kim loại nặng khác Wastes containing other heavy metals	06 04 05	A1010 A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS	
02 05	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải tại cơ sở sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất vô cơ Sludges from on-site effluent treatment	06 05						
02 05 01 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	06 05 02						
02 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hóa chất lưu huỳnh và quá trình khử lưu huỳnh Wastes from the MFSU of sulphur chemicals, sulphur chemical processes and desulphurisation processes	06 06						
02 06 01	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng Wastes containing hazardous sulphides	06 06 02			Đ, ĐS, AM	Rắn/lỏng/bùn	KS	
02 06 02	Chất thải không có hợp chất sunfua kim loại nặng Wastes containing sulphides other than those mentioned above	06 06 03				Rắn/bùn	TT	
02 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử	06 07						

	dụng halogen và chuyển hoá hợp chất halogen Wastes from the MFSU of halogens and halogen chemical processes						
02 07 01	Chất thải có amiăng từ quá trình điện phân Wastes containing asbestos from electrolysis	06 07 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
02 07 02	Than hoạt tính thải từ quá trình sản xuất clo Activated carbon from chlorine production	06 07 02	A4160		Đ	Rắn	NH
02 07 03	Bùn thải bari sunphat có thủy ngân Barium sulphate sludge containing mercury	06 07 03	A1030	Y29	Đ, ĐS	Bùn	NH
02 07 04	Các dung dịch và axit thải Solutions and acids, for example contact acid	06 07 04			Đ, ĐS, AM	Lỏng	NH
02 08	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng silic (silicon) và các dẫn xuất của silic Wastes from the MFSU of silicon and silicon derivatives	06 08					
02 08 01	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại Waste containing hazardous chlorosilanes	06 08 02			Đ, C	Rắn/lỏng	KS
02 09	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng và chế biến hoá chất photpho Wastes from the MSFU of phosphorous chemicals and phosphorous chemical processes	06 09					
02 09 01	Chất thải có hay nhiễm các thành phần nguy hại từ phản ứng các hợp chất của canxi có photpho Calcium-based reaction wastes containing or contaminated with hazardous substances	06 09 03	A4090	Y34	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
02 09 02	Xỉ có chứa photpho Phosphorous slag	06 09 02				Rắn	TT
02 09 03	Chất thải từ phản ứng canxi khác với các loại trên Calcium-based reaction wastes other than those mentioned above	06 09 04				Rắn/bùn	TT
02 10	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hóa chất nitơ và sản xuất phân bón Wastes from the MFSU of nitrogen chemicals, nitrogen chemical processes and fertiliser manufacture	06 10					

02 10 01	Chất thải có các thành phần nguy hại Wastes containing hazardous substances	06 10 02	A4090	Y34	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng	KS
02 10 02	Chất thải phát sinh từ phản ứng các hợp chất của canxi trong hoạt động sản xuất dioxyt titan Calcium-based reaction wastes from titanium dioxide production	06 11 01				Rắn/bùn	TT
02 11	Chất thải khác từ các quá trình sản xuất, điều chế, chế biến, cung ứng hoá chất vô cơ Wastes from inorganic chemical processes not otherwise specified	06 13					
02 11 01	Hoá chất bảo vệ thực vật vô cơ, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) khác được thải bỏ Inorganic plant protection products, wood-preserving agents and other biocides	06 13 01	A3070 A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
02 11 02	Than hoạt tính đã qua sử dụng Spent activated carbon	06 13 02	A4160	Y18	Đ, C	Rắn	NH
02 11 03	Chất thải từ quá trình chế biến amiăng Wastes from asbestos processing	06 13 04	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
02 11 04	Bồ hóng, muội Soot	06 13 05			Đ, ĐS	Rắn	NH
03	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG HOÁ CHẤT HỮU CƠ WASTES FROM ORGANIC CHEMICAL PROCESSES						
03 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất hữu cơ cơ bản Wastes from the manufacture, formulation, supply and use (MFSU) of basic organic chemicals	07 01					
03 01 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước Aqueous washing liquids and mother liquors	07 01 01	A3080 A3170	Y40	Đ, C	Lỏng	NH
03 01 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 01 03	A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH

03 01 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 01 04	A3140	Y40 Y42	Đ, C	Lỏng	NH
03 01 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen Halogenated still bottoms and reaction residues	07 01 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 01 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 01 08	A3070 A3130 A3190	Y6	Đ	Rắn/bùn	NH
03 01 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 01 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 01 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 01 10	A3070 A3130		Đ, ĐS	Rắn	NH
03 01 08 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 01 11					
03 01 09	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khác với các loại trên Sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned above	07 01 12				Rắn/bùn	TT
03 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng nhựa, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo Wastes from the MFSU of plastics, synthetic rubber and man-made fibres	07 02					
03 02 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước Aqueous washing liquids and mother liquors	07 02 01	A3070 A3080	Y39 Y40	Đ, C	Lỏng	NH
03 02 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 02 03	A3070 A3080 A3150	Y39 Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH

03 02 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 02 04	A3070 A3080 A3140	Y39 Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 02 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated still bottoms and reaction residues	07 02 07	A3160 A3170 A3190	Y41 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 02 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 02 08	A3070 A3160 A3190	Y39 Y42	Đ	Rắn/bùn	NH
03 02 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 02 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 02 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 02 10	A3070 A3160	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 02 08 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 02 11					
03 02 09	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại Wastes from additives containing hazardous substances	07 02 14		Y38	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
03 02 10	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại Waste containing hazardous silicones	07 02 16			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
03 02 11	Chất thải khác với các loại trên Waste containing silicones other than those mentioned above	07 02 17				Rắn/bùn	TT
03 02 12	Nhựa Plastics waste	07 02 13				Rắn	TT-R
03 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng phẩm màu hữu cơ Wastes from the MFSU of organic dyes and pigments	07 03					
03 03 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước Aqueous washing liquids and mother liquors	07 03 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng	NH

03 03 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 03 03	A3080 A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 03 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 03 04	A3080 A3140	Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 03 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated still bottoms and reaction residues	07 03 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 03 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 03 08	A3070 A3160 A3190	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 03 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 03 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 03 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 03 10	A3070 A3160	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 03 08 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải có thành phần nguy hại Sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 03 11					
03 03 09	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khác với các loại trên Sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned above	07 03 12				Rắn/bùn	TT
03 04	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ và các loại biôxít (biocide) hữu cơ khác Wastes from the MFSU of organic plant protection products , wood preserving agents and other biocides	07 04					
03 04 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 04 01	A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, C	Lỏng	NH

	Aqueous washing liquids and mother liquors						
03 04 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 04 03	A3150 A4030 A4040	Y4 Y5 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 04 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 04 04	A3140 A4030 A4040	Y4 Y5 Y39 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 04 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated still bottoms and reaction residues	07 04 07	A3160 A3170 A3190	Y4 Y5 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 04 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 04 08	A3070 A3160 A3190	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 04 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 04 09	A3160 A3170	Y4 Y5 Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 04 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 04 10	A3070 A3160	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 04 08 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 04 11					
03 04 09	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại Solid wastes containing hazardous substances	07 04 13	A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn	KS
03 04 10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khác với các loại trên Sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned above	07 04 12				Rắn/bùn	TT
03 05	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế và cung ứng dược phẩm Wastes from the MFSU of pharmaceuticals	07 05					

03 05 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước Aqueous washing liquids and mother liquors	07 05 01	A4010	Y3	Đ, C	Lỏng	NH
03 05 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 05 03	A3150 A4010	Y3 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 05 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 05 04	A3140 A4010	Y3 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 05 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất có halogen hữu cơ Halogenated still bottoms and reaction residues	07 05 07	A3160 A3190 A4010	Y3 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 05 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 05 08	A3190 A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 05 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 05 09	A4010	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 05 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 05 10	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 05 08 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 05 11					
03 05 09	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại Solid wastes containing hazardous substances	07 05 13	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn	KS
03 05 10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khác với các loại trên Sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned above	07 05 12				Bùn	TT
03 05 12	Chất thải rắn khác với các loại trên Solid wastes other than those mentioned above	07 05 14				Rắn	TT
03 06	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử	07 06					

	dụng chất béo, xà phòng, chất tẩy rửa, sát trùng và mỹ phẩm Wastes from the MFSU of fats, grease, soaps, detergents, disinfectants and cosmetics						
03 06 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước Aqueous washing liquids and mother liquors	07 06 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng	NH
03 06 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 06 03	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 06 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 06 04	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 06 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated still bottoms and reaction residues	07 06 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 06 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 06 08	A3070 A3190		Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
03 06 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 06 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 06 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 06 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn	NH
03 06 08 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 06 11					
03 07	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất tinh khiết và các hóa phẩm khác Wastes from the MFSU of fine chemicals and chemical products not otherwise specified	07 07					

03 07 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước Aqueous washing liquids and mother liquors	07 07 01	A3080 A3170	Y40	Đ, C	Lỏng	NH
03 07 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ Organic halogenated solvents, washing liquids and mother liquors	07 07 03	A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 07 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Other organic solvents, washing liquids and mother liquors	07 07 04	A3140	Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
03 07 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated still bottoms and reaction residues	07 07 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
03 07 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác Other still bottoms and reaction residues	07 07 08	A3070 A3190	Y6	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
03 07 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ Halogenated filter cakes and spent absorbents	07 07 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
03 07 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác Other filter cakes and spent absorbents	07 07 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn	NH
03 07 08 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	07 07 11					
04	CHẤT THẢI TỪ NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VÀ CÁC CƠ SỞ ĐỐT KHÁC WASTES FROM THERMAL PROCESSES						
04 01	Chất thải từ nhà máy nhiệt điện Wastes from power stations	10 01					
04 01 01	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động) Oil fly ash and boiler dust	10 01 04	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS

04 01 02	Axit sunfuric thải Sulphuric acid	10 01 09	A4090	Y34	AM, Đ	Lỏng	NH
04 01 03	Tro bay từ quá trình sử dụng nhiên liệu hydrocacbon dạng nhũ tương Fly ash from emulsified hydrocarbons used as fuel	10 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Rắn	NH
04 01 04	Tro đáy, xỉ, bụi từ lò hơi (trừ các loại trên) Bottom ash, slag and boiler dust (excluding boiler dust mentioned above)	10 01 01				Rắn	TT
04 01 05	Tro bay từ quá trình đốt than (trừ tro bay và bụi lò hơi có dầu) Coal fly ash	10 01 02				Rắn	TT
04 01 06	Tro bay từ quá trình đốt than bùn và gỗ chưa qua xử lý Fly ash from peat and untreated wood	10 01 03				Rắn	TT
04 01 07	Chất thải (dạng rắn, bùn) có chứa lưu huỳnh từ quá trình khử lưu huỳnh trong khí thải bằng phản ứng với canxi Calcium-based reaction wastes from flue-gas desulphurisation in solid form and sludge form	10 01 05 10 01 07				Rắn/bùn	TT
04 02	Chất thải từ các cơ sở đốt khác Wastes from other combustion plants	10 01					
04 02 01	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý trong các cơ sở đốt Bottom ash, slag and boiler dust from co-incineration containing hazardous substances	10 01 14	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
04 02 02	Tro bay có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý (đốt) Fly ash from co-incineration containing hazardous substances	10 01 16	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
04 02 03	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Wastes from gas cleaning containing hazardous substances	10 01 18	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
04 02 04 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	10 01 20					
04 02 05	Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ	10 01 22		Y18	Đ, ĐS,	Bùn	KS

	sinh lò hơi Aqueous sludges from boiler cleansing containing hazardous substances				AM		
04 02 06	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên Bottom ash, slag and boiler dust from co-incineration other than those mentioned above	10 01 15				Rắn	TT
04 02 07	Tro bay từ quá trình đồng xử lý (đốt) khác với các loại trên Fly ash from co-incineration other than those mentioned above	10 01 17				Rắn	TT
04 02 08	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Wastes from gas cleaning other than those mentioned above	10 01 19				Rắn	TT
04 02 09	Bùn loãng từ quá trình vệ sinh lò hơi khác với các loại trên Aqueous sludges from boiler cleansing other than those mentioned above	10 01 23				Bùn	TT
04 02 10	Cát từ lò tầng sôi Sands from fluidised beds	10 01 24				Rắn	TT
04 02 11	Chất thải phát sinh từ hoạt động sơ chế và lưu giữ nhiên liệu than Wastes from fuel storage and preparation of coal-fired power plants	10 01 25				Rắn/bùn	TT
04 02 12	Chất thải phát sinh từ quá trình làm mát Wastes from cooling-water treatment	10 01 26				Rắn/bùn	TT
04 02 13	Tro bay chứa than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải Fly ash containing activated carbon from flue-gas treatment					Rắn	KS
05	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH LUYỆN KIM VÀ ĐÚC KIM LOẠI WASTES FROM THERMAL METALLURGY AND CASTING OF PIECES						
05 01	Chất thải từ ngành công nghiệp gang thép Wastes from the iron and steel industry	10 02					
05 01 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment containing hazardous substances	10 02 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 01 02	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 02 11	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS

	Wastes from cooling-water treatment containing oil						
05 01 03	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment containing hazardous substances	10 02 13		Y18	Đ, ĐS, AM	Rắn/bùn	KS
05 01 04	Bụi có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của lò thép sử dụng nguyên liệu từ sắt thép phế liệu (trừ trường hợp sử dụng không quá 30% phế liệu để lót đáy lò luyện) Solid wastes from gas treatment containing hazardous substances	10 02 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 01 05	Chất thải phát sinh từ quá trình chế biến xỉ thép Wastes from the processing of slag	10 02 01				Rắn	TT
05 01 06	Xỉ thép chưa qua chế biến Unprocessed slag	10 02 02				Rắn	TT
05 01 07	Chất thải rắn từ xử lý khí thải khác với các loại trên Solid wastes from gas treatment other than those mentioned above	10 02 08				Rắn	TT
05 01 08	Vảy cán Mill scales	10 02 10				Rắn	TT-R
05 01 09	Chất thải phát sinh từ quá trình làm mát không chứa dầu thải Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 02 12				Rắn/bùn	TT
05 01 10	Bùn thải và bã lọc từ xử lý khí thải khác với các loại trên Sludges and filter cakes from gas treatment other than those mentioned above	10 02 14				Rắn/bùn	TT
05 01 11	Bùn thải và bã lọc khác với các loại trên Sludges and filter cakes other than those mentioned above	10 02 15				Rắn/bùn	TT
05 02	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm Wastes from aluminium thermal metallurgy	10 03					
05 02 01	Xỉ từ quá trình sản xuất sơ cấp từ quặng Primary production slags	10 03 04			Đ, ĐS	Rắn	KS
05 02 02	Xỉ muối từ quá trình sản xuất thứ cấp từ chất thải, phế liệu Salt slags from secondary production	10 03 08			Đ, ĐS	Rắn	NH

05 02 03	Xỉ đen từ quá trình sản xuất thứ cấp từ chất thải, phế liệu Black drosses from secondary production	10 03 09		Y32 Y33	Đ, ĐS, C	Rắn	KS
05 02 04	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước Skimmings that are flammable or emit, upon contact with water, flammable gases in hazardous quantities	10 03 15		Y15	C, Đ, ĐS	Rắn/bùn	NH
05 02 05	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot Tar-containing wastes from anode manufacture	10 03 17	A3190	Y11	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 02 06	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại Flue-gas dust containing hazardous substances	10 03 19	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 02 07	Các loại bụi và hạt (bao gồm cả bụi nghiền bi) có các thành phần nguy hại Other particulates and dust (including ball-mill dust) containing hazardous substances	10 03 21		Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 02 08	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại Sludges and filter cakes from gas treatment containing hazardous substances	10 03 25		Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	KS
05 02 09	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại khác với các loại trên Solid wastes from gas treatment containing hazardous substances other than those mentioned above	10 03 23	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 02 10	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 03 27	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
05 02 11	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen có các thành phần nguy hại Wastes from treatment of salt slags and black drosses containing hazardous substances	10 03 29		Y18	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng	KS
05 02 12	Cực anot thải Anode scraps	10 03 02				Rắn	TT
05 02 13	Nhôm Waste alumina	10 03 05				Rắn	TT-R
05 02 14	Váng bọt khác với các loại trên Skimmings other than those mentioned above	10 03 16				Bùn	TT

05 02 15	Chất thải chứa cacbon từ quá trình sản xuất cực anốt khác với các loại trên Carbon-containing wastes from anode manufacture other than those mentioned above	10 03 18					Rắn/bùn	TT
05 02 16	Bụi khí thải khác với các loại trên Flue-gas dust other than those mentioned above	10 03 20					Rắn	TT
05 02 17	Các loại bụi và hạt (bao gồm cả bụi nghiền bi) khác với các loại trên phát sinh từ hoạt động trong khuôn viên cơ sở Other particulates and dust (including ball-mill dust) other than those mentioned above	10 03 22					Rắn	TT
05 02 18	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Sludges and filter cakes from gas treatment other than those mentioned above	10 03 26					Rắn/bùn	TT
05 02 19	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Solid wastes from gas treatment other than those mentioned above	10 03 24					Rắn	TT
05 02 20	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 03 28					bùn	TT
05 02 21	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen khác với các loại trên Wastes from treatment of salt slags and black drosses other than those mentioned above	10 03 30					Rắn/bùn	TT
05 03	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì Wastes from lead thermal metallurgy	10 04						
05 03 01	Xỉ từ quá trình sản xuất sơ cấp và thứ cấp Slags from primary and secondary production	10 04 01	A1010 A1020	Y31	Đ, ĐS		Rắn	KS
05 03 02	Váng bọt từ quá trình sản xuất sơ cấp và thứ cấp Dross and skimmings from primary and secondary production	10 04 02	A1010 A1020	Y31	Đ, ĐS		Rắn	KS
05 03 03	Bụi khí thải Flue-gas dust	10 04 04	A1010 A1020	Y18 Y31	Đ, ĐS		Rắn	NH
05 03 04	Các loại bụi và hạt khác phát sinh từ hoạt động sản xuất trong	10 04 05	A1010	Y18	Đ, ĐS		Rắn	NH

	khuôn viên cơ sở Other particulates and dust		A1020	Y31			
05 03 05	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment	10 04 06	A1010 A1020 A4100	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 03 06	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment	10 04 07	A1010 A1020 A4100	Y18 Y31	Đ, ĐS	Bùn/rắn	NH
05 03 07	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 04 09	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
05 03 08	Canxi asenat thải Calcium arsenate	10 04 03			Đ, ĐS	Rắn	NH
05 03 09	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát khác với các loại trên Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 04 10				Rắn/bùn	TT
05 04	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện kẽm Wastes from zinc thermal metallurgy	10 05					
05 04 01	Bụi khí thải Flue-gas dust	10 05 03		Y18 Y23	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 04 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải Solid waste from gas treatment	10 05 05		Y18 Y23	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 04 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment	10 05 06		Y18 Y23	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	NH
05 04 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
05 04 05	Xỉ (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước Dross and skimmings that are flammable or emit, upon contact with water, flammable gases in hazardous quantities	10 05 10		Y15 Y23	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	NH
05 04 06	Xỉ từ quá trình sản xuất sơ cấp và thứ cấp Slags from primary and secondary production	10 05 01				Rắn	TT
05 04 07	Bụi khác từ quá trình sản xuất trong khuôn viên cơ sở	10 05 04				Rắn	TT

	Other particulates and dust						
05 04 08	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 05 09				Rắn/bùn	TT
05 04 09	Xỉ và váng bột không dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước Dross and skimmings other than those mentioned above					Rắn/bùn	TT
05 05	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện đồng Wastes from copper thermal metallurgy	10 06					
05 05 01	Bụi khí thải Flue-gas dust	10 06 03	A1100	Y18 Y22	Đ, ĐS	Rắn	NH
05 05 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment	10 06 06	A1100 A4100	Y18 Y22	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 05 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment	10 06 07	A1100 A4100	Y18 Y22	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	NH
05 05 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 06 09	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
05 05 05	Xỉ từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp Slags from primary and secondary production	10 06 01				Rắn	TT
05 05 06	Xỉ (cứt sắt) và váng bột từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp Dross and skimmings from primary and secondary production	10 06 02				Rắn/bùn	TT
05 05 07	Bụi thu hồi từ quá trình sản xuất (trừ bụi thu được từ xử lý khí thải) Other particulates and dust	10 06 04				Rắn	TT
05 05 08	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 06 10				Rắn/bùn	TT
05 06	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện vàng, bạc và platin Wastes from silver, gold and platinum thermal metallurgy	10 07					
05 06 01	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 07 07	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
05 06 02	Xỉ từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp Slags from primary and secondary production	10 07 01				Rắn	TT

05 06 03	Váng bọt từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp Dross and skimmings from primary and secondary production	10 07 02					Rắn/bùn	TT
05 06 04	Bụi và chất thải rắn từ quá trình nhiệt luyện Solid wastes from gas treatment Other particulates and dust	10 07 03 10 07 04					Rắn	TT
05 06 05	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment	10 07 05					Rắn/bùn	TT
05 06 06	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát khác với các loại trên Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 07 08					Rắn/bùn	TT
05 07	Chất thải từ quá trình nhiệt luyện các kim loại màu khác Wastes from other non-ferrous thermal metallurgy	10 08						
05 07 01	Xỉ có các thành phần nguy hại Salt slag from primary and secondary production	10 08 08		Y32 Y33	Đ, ĐS, C		Rắn	KS
05 07 02	Xỉ (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước Dross and skimmings that are flammable or emit, upon contact with water, flammable gases in hazardous quantities	10 08 10			Đ, ĐS, C		Rắn/lỏng	NH
05 07 03	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot Tar-containing wastes from anode manufacture	10 08 12	A3190	Y11	Đ, ĐS		Rắn	KS
05 07 04	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại Flue-gas dust containing hazardous substances	10 08 15	A4100	Y18	Đ, ĐS		Rắn	KS
05 07 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from flue-gas treatment containing hazardous substances	10 08 17	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM		Bùn/rắn	KS
05 07 06	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment containing oil	10 08 19	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C		Rắn/lỏng	KS
05 07 07	Bụi phát sinh từ quá trình sản xuất trong khuôn viên cơ sở (khác với 05 07 04) Other particulates and dust	10 08 04					Rắn	TT
05 07 08	Xỉ khác	10 08 09					Rắn	TT

	Other slags						
05 07 09	Xỉ (cứt sắt) và váng bọt không dễ cháy hoặc khó bốc hơi khi tiếp xúc với nước Dross and skimmings other than those mentioned above	10 08 11				Rắn/bùn	TT
05 07 10	Chất thải chứa cacbon từ hoạt động sản xuất cực anot (không chứa hắc ín) Carbon-containing wastes from anode manufacture other than those mentioned above	10 08 13				Rắn/bùn	TT
05 07 11	Anot thải Anode scrap	10 08 14				Rắn	TT
05 07 12	Bụi khí thải khác với các loại trên Flue-gas dust other than those mentioned above	10 08 16				Rắn	TT
05 07 13	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Sludges and filter cakes from flue-gas treatment other than those mentioned above	10 08 18				Rắn/bùn	TT
05 07 14	Chất thải không lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát Wastes from cooling-water treatment other than those mentioned above	10 08 20				Rắn/bùn	TT
05 08	Chất thải từ quá trình đúc kim loại đen wastes from casting of ferrous pieces	10 09					
05 08 01	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại Casting cores and moulds which have undergone pouring containing hazardous substances	10 09 07	A3070	Y39	Đ	Rắn	KS
05 08 02	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại Flue-gas dust containing hazardous substances	10 09 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 08 03	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại Other particulates containing hazardous substances	10 09 11			Đ, ĐS	Rắn	KS
05 08 04	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại Waste binders containing hazardous substances	10 09 13	A3070	Y39	Đ, ĐS	Rắn, lỏng	KS
05 08 05	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại Waste crack-indicating agent containing hazardous substances	10 09 15	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	KS
05 08 06	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại đen có chứa các		A1020	Từ Y20	Đ, ĐS	Rắn	KS

	kim loại nặng Dross and skimmings from ferrous thermal metallurgy containing heavy metal			đến Y31			
05 08 07	Xỉ lò cao Furnace slag	10 09 03				Rắn	TT-R
05 08 09	Lõi và khuôn đúc thải khác với các loại trên Casting cores and moulds which have not undergone pouring other than those mentioned above	10 09 06				Rắn	TT-R
05 08 10	Bụi khí thải khác với các loại trên Flue-gas dust other than those mentioned above	10 09 10 10 09 12				Rắn	TT
05 08 11	Chất gắn khuôn thải khác với các loại trên Waste binders other than those mentioned above	10 09 14				Rắn	TT
05 08 12	Chất tách khuôn thải khác với các loại trên Waste crack-indicating agent other than those mentioned above	10 09 16				Rắn	TT
05 09	Chất thải từ quá trình đúc kim loại màu Wastes from casting of non-ferrous pieces	10 10					
05 09 01	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại Casting cores and moulds which have undergone pouring, containing hazardous substances	10 10 07	A3070	Y39	Đ	Rắn	KS
05 09 02	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại Flue-gas dust containing hazardous substances	10 10 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
05 09 03	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại Other particulates containing hazardous substances	10 10 11			Đ, ĐS	Rắn	KS
05 09 04	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại Waste binders containing hazardous substances	10 10 13	A3070	Y39	Đ	Rắn/lỏng	KS
05 09 05	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại Waste crack-indicating agent containing hazardous substances	10 10 15	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	KS
05 09 06	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa các kim loại nặng Dross and skimmings from non-ferrous thermal metallurgy containing heavy metal		A1020		Đ, ĐS	Rắn	KS
05 09 07	Xỉ lò cao Furnace slag	10 10 03				Rắn	TT-R

05 09 08	Lõi và khuôn đúc thải khác với các loại trên Casting cores and moulds which have undergone pouring, other than those mentioned above	10 10 08					Rắn	TT-R
05 09 09	Bụi khí thải khác với các loại trên Flue-gas dust other than those mentioned above	10 10 10					Rắn	TT
05 09 10	Các loại bụi khác với các loại trên Other particulates other than those mentioned above	10 10 12					Rắn	TT
05 09 11	Chất gắn khuôn thải khác với các loại trên Waste binders other than those mentioned above	10 10 14					Rắn	TT
05 09 12	Chất tách khuôn thải khác với các loại trên Waste crack-indicating agent other than those mentioned above	10 10 16					Rắn	TT
05 10	Chất thải từ quá trình thủy luyện (hoàn nguyên bằng phương pháp hoá học hoặc điện phân trong môi trường dung dịch) kim loại màu Wastes from non-ferrous hydrometallurgical processes	11 02						
05 10 01	Bùn thải từ thủy luyện kẽm (bao gồm cả jarosit, goethit) Sludges from zinc hydrometallurgy (including jarosite, goethite)	11 02 02	A1070 A1080	Y23	Đ, ĐS		Bùn	NH
05 10 02	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có các thành phần nguy hại Wastes from copper hydrometallurgical processes containing hazardous substances	11 02 05	A1110 A1120	Y22	Đ, ĐS		Rắn/lỏng/bùn	KS
05 10 03	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại Other wastes containing hazardous substances	11 02 07		Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS		Rắn/lỏng/bùn	KS
05 10 04	Chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất anot (quá trình điện phân) Wastes from the production of anodes for aqueous electrolytical processes	11 02 03						TT
05 10 05	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng khác với các loại trên Wastes from copper hydrometallurgical processes other than those mentioned above	11 02 06						TT
05 11	Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện Sludges and solids from tempering processes	11 03						

05 11 01	Chất thải có xyanua Wastes containing cyanide	11 03 01	A4050	Y7 Y33	Đ, ĐS	Bùn/rắn	KS
05 11 02	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại Other wastes	11 03 02			Đ	Bùn/rắn	KS
06	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THỦY TINH WASTES FROM MANUFACTURE OF GLASS AND CONSTRUCTION MATERIALS						
06 01	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh Wastes from manufacture of glass and glass products	10 11					
06 01 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt Waste preparation mixture before thermal processing, containing hazardous substances	10 11 09	A1010	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
06 01 02	Thủy tinh hoạt tính (ví dụ từ ống phóng catot) và các loại thủy tinh thải có kim loại nặng Waste glass in small particles and glass powder containing heavy metals (for example from cathode ray tubes)	10 11 11	A1010 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	KS
06 01 03	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại Glass-polishing and -grinding sludge containing hazardous substances	10 11 13	A1010	Y18	Đ	Bùn	KS
06 01 04	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from flue-gas treatment containing hazardous substances	10 11 15	A1010 A4100	Y18	Đ	Rắn	KS
06 01 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from flue-gas treatment containing hazardous substances	10 11 17	A1010 A4100	Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	KS
06 01 06	Cặn rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải Solid wastes from on-site effluent treatment containing	10 11 19	A1010	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS

	hazardous substances						
06 01 07	Chất thải chứa vật liệu sợi thủy tinh Waste glass-based fibrous materials	10 11 03				Rắn	TT
06 01 08	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất Particulates and dust	10 11 05				Rắn	TT
06 01 09	Chất thải từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt khác với các loại trên Waste preparation mixture before thermal processing, other than those mentioned above	10 11 10				Rắn/bùn	TT
06 01 10	Thủy tinh khác với các loại trên Waste glass other than those mentioned above	10 11 12				Rắn	TT-R
06 01 11	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh khác với các loại trên Glass-polishing and -grinding sludge other than those mentioned above	10 11 14				Rắn	TT
06 01 12	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Solid wastes from flue-gas treatment other than those mentioned above	10 11 16				Rắn	TT
06 01 13	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Sludges and filter cakes from flue-gas treatment other than those mentioned above	10 11 18				Rắn/bùn	TT
06 01 14	Cặn rắn từ quá trình xử lý nước thải tại chỗ khác với các loại trên Solid wastes from on-site effluent treatment other than those mentioned above	10 11 20				Rắn/bùn	TT
06 02	Chất thải từ quá trình sản xuất hàng gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp lát và các sản phẩm xây dựng khác Wastes from manufacture of ceramic goods, bricks, tiles and construction products	10 12					
06 02 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment containing hazardous substances	10 12 09	A4100	Y18 Y22 Y31		Rắn	KS

06 02 02	Chất thải có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng Wastes from glazing containing heavy metals	10 12 11	A1010 A1020	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
06 02 03	Chất thải từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt Waste preparation mixture before thermal processing	10 12 01				Rắn/bùn	TT
06 02 04	Bụi thu hồi từ hoạt động sản xuất trong khuôn viên cơ sở (khác với mã 06 02 01) Particulates and dust	10 12 03				Rắn	TT
06 02 05	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment	10 12 05				Rắn/bùn	TT
06 02 06	Khuôn thải Discarded moulds	10 12 06				Rắn	TT
06 02 07	Sản phẩm hỏng thải bỏ (sau quá trình xử lý nhiệt) Waste ceramics, bricks, tiles and construction products (after thermal processing)	10 12 08				Rắn	TT
06 02 08	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Solid wastes from gas treatment other than those mentioned above	10 12 10				Rắn	TT
06 02 09	Chất thải không có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng Wastes from glazing other than those mentioned above	10 12 12				Rắn	TT
06 02 10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tại chỗ Sludge from on-site effluent treatment	10 12 13				Rắn	TT
06 03	Chất thải từ quá trình sản xuất xi măng, vôi, thạch cao và các sản phẩm liên quan Wastes from manufacture of cement, lime and plaster and articles and products made from them	10 13					
06 03 01	Chất thải có amiăng (trừ sản phẩm amiăng xi măng bị loại bỏ) từ quá trình sản xuất amiăng xi măng Wastes from asbestos-cement manufacture containing asbestos	10 13 09		Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
06 03 02	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment containing hazardous	10 13 12	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS

	substances						
06 03 03	Bê tông thải Waste concrete	10 13 14				Rắn	TT
06 03 04	Chất thải từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt Waste preparation mixture before thermal processing	10 13 01				Rắn/bùn	TT
06 03 05	Chất thải từ quá trình canxi hóa và hydrat hóa vôi Wastes from calcination and hydration of lime	10 13 04				Rắn/bùn	TT
06 03 06	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Sludges and filter cakes from gas treatment	10 13 07				Rắn/bùn	TT
06 03 07	Chất thải không có amiăng từ quá trình sản xuất amiăng xi măng khác với các loại trên Wastes from asbestos-cement manufacture other than those mentioned above	10 13 10				Rắn	TT
06 03 08	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải khác với các loại trên Solid wastes from gas treatment other than those mentioned above	10 13 13				Rắn/bùn	TT
07	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH XỬ LÝ, CHE PHỦ BỀ MẶT, GIA CÔNG KIM LOẠI VÀ CÁC VẬT LIỆU KHÁC WASTES FROM CHEMICAL SURFACE TREATMENT AND COATING OF METALS AND OTHER MATERIALS; NON-FERROUS HYDRO-METALLURGY						
07 01	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác bằng phương pháp hóa học (ví dụ quá trình mạ điện, tráng kẽm, tẩy axit/bazo, khắc axit, photphat hóa, tẩy mỡ nhờn bằng kiềm, anot hóa) Wastes from chemical surface treatment and coating of metals and other materials (for example galvanic processes, zinc coating processes, pickling processes, etching, phosphating, alkaline degreasing, anodising)	11 01					
07 01 01	Axit tẩy thải Pickling acids	11 01 05	A4090	Y17 Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
07 01 02	Các loại axit thải khác Acids not otherwise specified	11 01 06	A4090	Y17 Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH

07 01 03	Bazo tẩy thải Pickling bases	11 01 07	A4090	Y17 Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
07 01 04	Bùn thải của quá trình photphat hóa Phosphatising sludges	11 01 08	A3130	Y17	Đ, AM	Bùn	NH
07 01 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại Sludges and filter cakes containing hazardous substances	11 01 09		Y17 Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	NH
07 01 06	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại Aqueous rinsing liquids containing hazardous substances	11 01 11		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Lỏng	KS
07 01 07	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn Degreasing wastes containing hazardous substances	11 01 13		Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	KS
07 01 08	Bùn thải hoặc dung dịch ngâm chiết/tách rửa (eluate) có các thành phần nguy hại từ hệ thống màng hoặc hệ thống trao đổi ion Eluate and sludges from membrane systems or ion exchange systems containing hazardous substances	11 01 15		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn/lỏng	KS
07 01 09	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hoà Saturated or spent ion exchange resins	11 01 16		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	NH
07 01 10	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại Other wastes containing hazardous substances	11 01 18		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
07 01 11	Bùn thải và bã lọc khác với các loại trên Sludges and filter cakes other than those mentioned above	11 01 10				Rắn/bùn	TT
07 01 12	Chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn khác với các loại trên Degreasing wastes other than those mentioned above	11 01 14				bùn	TT
07 02	Chất thải từ quá trình mạ điện Wastes from hot galvanising processes	11 05					
07 02 01	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment	11 05 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	NH
07 02 02	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt Spent flux	11 05 04		Y21 Y23	Đ, ĐS, AM	Lỏng/bùn	NH
07 02 03	Nước thải từ quá trình mạ điện Waste water from hot galvanising processes			Y21 Y22 Y23 Y33	Đ, ĐS	Lỏng	KS

07 02 04	Kẽm cứng (mẩu vụn, cục, thanh, tấm) thải bỏ Hard zinc	11 05 01					Rắn	TT-R
07 02 05	Tro chứa kẽm Zinc ash	11 05 02					Rắn	TT
07 03	Chất thải từ quá trình gia công tạo hình và xử lý cơ-lý bề mặt kim loại và các vật liệu khác Wastes from shaping and physical and mechanical surface treatment of metals and plastics	12 01						
07 03 01	Dầu gốc khoáng có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình Mineral-based machining oils containing halogens	12 01 06	A3150	Y8 Y45	Đ, ĐS		Lỏng	NH
07 03 02	Dầu gốc khoáng không có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình Mineral-based machining oils free of halogens	12 01 07	A3140	Y8	Đ, ĐS		Lỏng	NH
07 03 03	Nhũ tương và dung dịch thải có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình Machining emulsions and solutions containing halogens	12 01 08	A4060 A3150	Y9 Y17 Y45	Đ, ĐS		Lỏng	NH
07 03 04	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình Machining emulsions and solutions free of halogens	12 01 09	A4060 A3140	Y9 Y17	Đ, ĐS		Lỏng	NH
07 03 05	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình Synthetic machining oils	12 01 10	A4060	Y9	Đ, ĐS		Lỏng	NH
07 03 06	Sáp và mỡ đã qua sử dụng Spent waxes and fats	12 01 12		Y17	Đ, ĐS		Rắn	NH
07 03 07	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình Machining sludges containing hazardous substances	12 01 14		Y9 Y17	Đ, ĐS		Bùn	NH
07 03 08	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...) Waste blasting material containing hazardous substances	12 01 16		Y17 Y18	Đ, ĐS		Rắn	KS
07 03 09	Bùn thải nghiền, mài có dầu Metal sludge (grinding, honing and lapping sludge) containing oil	12 01 18		Y9 Y17	Đ, ĐS		Bùn	NH

07 03 10	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...) Spent grinding bodies and grinding materials containing hazardous substances	12 01 20		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
07 03 11	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác Waste from machining and grinding materials containing oil and hazardous substances				Đ, ĐS	Rắn, bùn	KS
07 03 12	Khuôn đồ bằng kim loại đen thải bỏ Ferrous metal filings and turnings	12 01 01				Rắn	TT-R
07 03 13	Bụi chứa kim loại Ferrous metal dust and particles non-ferrous metal dust and particles	12 01 02 12 01 04				Rắn	TT
07 03 14	Khuôn đồ bằng kim loại màu thải bỏ Non-ferrous metal filings and turnings	12 01 03				Rắn	TT-R
07 03 15	Khuôn đồ bằng nhựa Plastics shavings and turnings	12 01 05				Rắn	TT-R
07 03 16	Bùn thải từ quá trình gia công tạo hình khác với các loại trên Machining sludges other than those mentioned above	12 01 15				Bùn	TT
07 03 17	Các vật liệu mài thải khác với các loại trên Waste blasting material other than those mentioned above	12 01 17				Rắn	TT
07 03 18	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng khác với các loại trên Spent grinding bodies and grinding materials other than those mentioned above	12 01 21				Rắn/bùn	TT
07 04	Chất thải từ quá trình hàn Welding wastes						
07 04 01	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại Discarded welding rod containing heavy metal or hazardous substances				Đ, ĐS	Rắn	KS
07 04 02	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại Slag containing heavy metal or hazardous substances				Đ, ĐS	Rắn	KS
08	CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG						

	ỨNG, SỬ DỤNG CÁC SẢN PHẨM CHE PHỦ (SƠN, VÉC NI, VẬT LIỆU TRẮNG MEN), CHẤT KẾT DÍNH, CHẤT BỊT KÍN VÀ MỰC IN WASTES FROM THE MANUFACTURE, FORMULATION, SUPPLY AND USE (MFSU) OF COATINGS (PAINTS, VARNISHES AND ENAMELS), ADHESIVES, SEALANTS AND PRINTING INKS						
08 01	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng sơn, vec ni và chất che phủ khác (gồm cả vật liệu trắng men) Wastes from MFSU and removal of paint and varnish	08 01					
08 01 01	Cặn sơn, sơn và vec ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải Waste paint and varnish containing organic solvents or other hazardous substances	08 01 11	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	C, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
08 01 02	Bùn thải lẫn sơn hoặc vec ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) Sludges from paint or varnish containing organic solvents or other hazardous substances	08 01 13 08 01 15	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS	Bùn	KS
08 01 03	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc vec ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) Wastes from paint or varnish removal containing organic solvents or other hazardous substances	08 01 17	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
08 01 04	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc vec ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) Aqueous suspensions containing paint or varnish containing organic solvents or other hazardous substances	08 01 19	A3070 A3080 A3140 A3150	Y9 Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	KS
08 01 05	Dung môi tẩy sơn hoặc vec ni thải Waste paint or varnish remover	08 01 21		Y12 Y41 Y42	Đ, ĐS, C	lỏng	NH
08 01 06	Cặn sơn, sơn và vec ni (loại không có dung môi hữu cơ và các	08 01 12				Rắn/bùn	TT

	thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất như sơn nước) thải khác với các loại trên Waste paint and varnish other than those mentioned above						
08 01 07	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải khác với các loại trên Sludges from paint or varnish other than those mentioned above	08 01 14 08 01 16				Bùn	TT
08 01 08	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn nước, sơn hoặc véc ni (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải khác với các loại trên Wastes from paint or varnish removal other than those mentioned above	08 01 18				Rắn/bùn	TT
08 01 09	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải khác với các loại trên Aqueous suspensions containing paint or varnish other than those mentioned above	08 11 20				Bùn	TT
08 01 10	Bột tráng men thải Waste coating powders	08 02 01				Rắn/bùn	TT
08 01 11	Bùn thải chứa vật liệu làm men gốm sứ có gốc nước Aqueous sludges containing ceramic materials	08 02 02				Bùn	TT
08 01 12	Huyền phù thải chứa vật liệu tráng men sứ gốc nước Aqueous suspensions containing ceramic materials	08 02 03				Bùn	TT
08 02	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng mực in Wastes from MFSU of printing inks	08 03					
08 02 01	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải Waste ink containing hazardous substances	08 03 12	A4070	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
08 02 02	Bùn mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải Ink sludges containing hazardous substances	08 03 14	A4070	Y12	Đ, ĐS	Bùn	KS

08 02 03	Dung dịch bản khắc axit (hoặc kiềm) thải Waste etching solutions	08 02 16	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
08 02 04	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải Waste printing toner containing hazardous substances	08 03 17		Y12	Đ, ĐS	Rắn	KS
08 02 05	Dầu phân tán thải Disperse oil	08 03 19	A3140 A3150	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	NH
08 02 06	Mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên Waste ink other than those mentioned above	08 03 13				Rắn/bùn	TT
08 02 07	Bùn mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	08 03 15				Bùn	TT
08 02 08	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên Waste printing toner other than those mentioned above	08 03 18				Rắn	TT
08 03	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất kết dính và chất bịt kín (bao gồm cả sản phẩm chống thấm) Wastes from MFSU of adhesives and sealants (including waterproofing products)	08 04					
08 03 01	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) Waste adhesives and sealants containing organic solvents or other hazardous substances	08 04 09	A3050 A3070 A3080 A3140 A3150	Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	KS
08 03 02	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) Adhesive and sealant sludges containing organic solvents or other hazardous substances	08 04 11 08 04 13	A3070 A3080 A3140 A3150	Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Bùn	KS

08 03 03	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) Aqueous liquid waste containing adhesives or sealants containing organic solvents or other hazardous substances	08 04 15	A3070 A3080 A3140 A3150	Y9 Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	KS
08 03 04	Chất kết dính và chất bịt kín (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như loại dùng cho gia dụng, văn phòng ví dụ hồ dán giấy) thải khác với các loại trên Waste adhesives and sealants other than those mentioned above	08 04 10				Bùn	TT
08 03 05	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín (loại không có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất như loại dùng cho gia dụng, văn phòng) khác với các loại trên Adhesive and sealant sludges other than those mentioned above	08 04 12				Bùn	TT
08 04	Các hợp chất isoxyanat thải Waste isocyanates	08 05					
08 04 01	Các hợp chất isoxyanat thải Waste isocyanates	08 05 01			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
09	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ, SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM GỖ, GIẤY VÀ BỘT GIẤY WASTES FROM WOOD PROCESSING AND THE PRODUCTION OF PANELS AND FURNITURE,PULP, PAPER AND CARDBOARD						
09 01	Chất thải từ quá trình chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ Wastes from wood processing and the production of panels and furniture	03 01					
09 01 01	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại Sawdust, shavings, cuttings, wood, particle board and veneer containing hazardous substances	03 01 04		Y5	Đ, ĐS,C	Rắn	KS

09 01 02	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ Waste bark and cork	03 01 01					Rắn	TT-R
09 01 03	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải khác với các loại trên Sawdust, shavings, cuttings, wood, particle board and veneer other than those mentioned above	03 01 05					Rắn	TT-R
09 02	Chất thải từ quá trình bảo quản gỗ Wastes from wood preservation	03 02						
09 02 01	Các chất bảo quản gỗ hữu cơ không có hợp chất halogen hữu cơ thải Non-halogenated organic wood preservatives	03 02 01	A4040	Y5 Y39 Y42	Đ, ĐS		Lỏng	NH
09 02 02	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ clo thải Organochlorinated wood preservatives	03 02 02	A4040	Y5 Y39 Y41	Đ, ĐS		Lỏng	NH
09 02 03	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ kim thải Organometallic wood preservatives	03 02 03	A4040	Y5 Y19	Đ, ĐS		Lỏng	NH
09 02 04	Các chất bảo quản gỗ vô cơ thải Inorganic wood preservatives	03 02 04	A4040	Y5 Y21 Y24 Y29	Đ, ĐS		Lỏng	NH
09 02 05	Các loại chất bảo quản gỗ thải khác có các thành phần nguy hại Other wood preservatives containing hazardous substances	03 02 05	A4040	Y39	Đ, ĐS		Lỏng	KS
09 03	Chất thải từ quá trình chế biến gỗ, giấy và bột giấy Wastes from pulp, paper and cardboard production and processing	03 03						
09 03 01	Chất thải từ vỏ cây, gỗ loại bỏ Waste bark and wood	03 03 01					Rắn	TT-R
09 03 02	Bùn thải khử mực từ quá trình tái chế giấy De-inking sludges from paper recycling	03 03 05					Bùn	TT
09 03 03	Chất thải tách cơ học từ quá trình sản xuất bột giấy từ giấy Mechanically separated rejects from pulping of waste paper and cardboard	03 03 07					Rắn/bùn	TT
09 03 04	Chất thải phát sinh từ việc phân loại giấy vụn và bì phục vụ tái	03 03 08					Rắn	TT

	chế Wastes from sorting of paper and cardboard destined for recycling						
09 03 05	Mùn, bùn thải chứa vôi Lime mud waste	03 03 09				Rắn/bùn	TT
09 03 06	Bùn chứa sợi gỗ và chất phủ gỗ phát sinh từ quá trình tách cơ học Fibre rejects, fibre-, filler- and coating-sludges from mechanical separation	03 03 10				Rắn/bùn	TT
10	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN DA, LÔNG VÀ DỆT NHUỘM WASTES FROM THE LEATHER, FUR AND TEXTILE INDUSTRIES						
10 01	Chất thải từ ngành chế biến da và lông Wastes from the leather and fur industry	04 01					
10 01 01	Chất thải không ở pha lỏng có dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhờn Degreasing wastes containing solvents without a liquid phase	04 01 03	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, C	Rắn/bùn	KS
10 01 02	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan		A3090 A3110	Y21	Đ, ĐS	Rắn	KS
10 01 03	Cồn thuộc da chứa Crom	04 01 04			Đ	Lông	KS
10 01 04	Cồn thuộc da không chứa Crom Tanning liquor free of chromium	04 01 05				Rắn/bùn	TT
10 01 05	Phụ phẩm động vật Fleshings and lime split wastes	04 01 01				Rắn	TT
10 01 06	Bùn thải có chứa Crom Sludges, in particular from on-site effluent treatment containing chromium	04 01 06				Bùn	KS
10 01 07	Bùn thải từ quá trình sản xuất không dùng Crom Sludges from production free of chromium	04 01 07				Bùn	TT
10 01 08	Chất thải phát sinh từ các sản phẩm da thải bỏ Wastes from dressing and finishing	04 01 09				Rắn	TT
10 02	Chất thải từ ngành dệt nhuộm	04 02					

	Wastes from the textile industry						
10 02 01	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ Wastes from finishing containing organic solvents	04 02 14	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, C	Lỏng	KS
10 02 02	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại Dyestuffs and pigments containing hazardous substances	04 02 16	A1040	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
10 02 03 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải từ hệ thống nước thải có thành phần nguy hại sludges from on-site effluent treatment containing hazardous substances	04 02 19					
10 02 04	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm Solutions containing hazardous substances from dyeing process		A4070	Y12	Đ, ĐS	Lỏng	KS
10 02 05	Chất thải từ nguyên liệu composit (nguyên liệu ngâm tẩm, vải co dãn...) Wastes from composite materials (impregnated textile, elastomer, plastomer)	04 02 09				Rắn	TT
10 02 06	Vật chất hữu cơ từ các sản phẩm tự nhiên (sáp, mỡ động vật) Organic matter from natural products (for example grease, wax)	04 02 10				Rắn/bùn	TT
10 02 07	Chất thải từ quá trình hồ vải không sử dụng dung môi hữu cơ Wastes from finishing other than those mentioned above	04 02 15				Rắn/bùn	TT
10 02 08	Phẩm màu và chất nhuộm thải khác với các loại trên Dyestuffs and pigments other than those mentioned above	04 02 17				Rắn/bùn	TT
10 02 09	Bùn thải từ hệ thống nước thải khác với các loại trên Sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned above	04 02 20				Bùn	TT
10 02 10	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý Wastes from unprocessed or processed textile fibres	04 02 21 04 02 22				Rắn/bùn	TT-R
11	CHẤT THẢI XÂY DỰNG VÀ PHÁ DỠ (KỂ CẢ ĐẤT ĐÀO TỪ CÁC KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM) CONSTRUCTION AND DEMOLITION WASTES (INCLUDING EXCAVATED SOIL FROM CONTAMINATED SITES)						
11 01	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải	17 01					

	Concrete, bricks, tiles and ceramics						
11 01 01	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải (hỗn hợp hay phân lập) có các thành phần nguy hại Mixtures of, or separate fractions of concrete, bricks, tiles and ceramics containing hazardous substances	17 01 06			Đ, ĐS	Rắn	KS
11 01 02	Bê tông thải Concrete	17 01 01				Rắn	TT
11 01 03	Gạch, ngói thải Bricks	17 01 02				Rắn	TT-R
11 01 04	Tấm ốp và gốm sứ thải Tiles and ceramics	17 01 03				Rắn	TT-R
11 01 05	Hỗn hợp bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải khác với các loại trên Mixtures of concrete, bricks, tiles and ceramics other than those mentioned above	17 01 07				Rắn	TT
11 02	Gỗ, thủy tinh và nhựa Wood, glass and plastic	17 02					
11 02 01	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại Glass, plastic and wood containing or contaminated with hazardous substances	17 02 04	A2011 A3180	Y5 Y10	Đ, ĐS	Rắn	KS
11 02 02	Gỗ Wood	17 02 01				Rắn	TT-R
11 02 03	Thủy tinh Glass	17 02 02				Rắn	TT-R
11 02 04	Nhựa Plastic	17 02 03				Rắn	TT-R
11 03	Hỗn hợp bitum, nhựa than đá và sản phẩm có hắc ín thải bituminous mixtures, coal tar and tarred products	17 03					
11 03 01	Hỗn hợp bitum có nhựa than đá thải Bituminous mixtures containing coal tar	17 03 01	A3010 A3070	Y11 Y39	Đ, AM, C	Rắn	KS
11 03 02	Nhựa than đá và các sản phẩm hắc ín (tar) thải (trừ lớp nhựa đường được bóc tách từ mặt đường)	17 03 03	A3070 A3190	Y11	Đ, AM, C	Rắn	NH

	Coal tar and tarred products						
11 03 03	Hỗn hợp bitum khác với các loại trên Bituminous mixtures other than those mentioned above	17 03 02				Rắn/bùn	TT
11 04	Kim loại (bao gồm cả hợp kim của chúng) Metals (including their alloys)	17 04					
11 04 01	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại Metal waste contaminated with hazardous substances	17 04 09	A1010 A1020		Đ, ĐS	Rắn	KS
11 04 02	Cáp kim loại lẫn dầu, nhựa than đá và các thành phần nguy hại khác Cables containing oil, coal tar and other hazardous substances	17 04 10	A1010 A1020 A3070 A3180	Y8 Y10 Y11	Đ, ĐS, C	Rắn	KS
11 04 03	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH Metals and mixed metals	17 04 01 17 04 02 17 04 03 17 04 04 17 04 05 14 04 06 17 04 07				Rắn	TT-R
11 04 04	Cáp kim loại khác với các loại trên Cables other than those mentioned above	17 04 11				Rắn	TT-R
11 05	Đất, đá và bùn nạo vét Soil, stones and dredging spoil	17 05					
11 05 01	Đất đá thải có các thành phần nguy hại Soil and stones containing hazardous substances	17 05 03			Đ, ĐS	Rắn	KS
11 05 02	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại Dredging spoil containing hazardous substances	17 05 05			Đ, ĐS	Rắn/bùn	KS
11 05 03	Đá balat nhiễm các thành phần nguy hại Rock ballast containing hazardous substances	17 05 07			Đ, ĐS	Rắn	KS
11 05 04	Đất đá thải khác với các loại trên Soil and stones other than those mentioned above	17 05 04				Rắn	TT-R
11 05 06	Bùn đất nạo vét khác với các loại trên Dredging spoil other than those mentioned above	17 05 06				Rắn/bùn	TT-R
11 05 07	Đá balat khác với các loại trên	17 05 08				Rắn	TT-R

	Rock ballast other than those mentioned above						
11 06	Vật liệu cách nhiệt và vật liệu xây dựng có amiăng thải Insulation materials and asbestos-containing construction materials	17 06					
11 06 01	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải Insulation materials containing asbestos	17 06 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
11 06 02	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại Other insulation materials consisting of or containing hazardous substances	17 06 03			Đ, ĐS	Rắn	KS
11 06 03	Vật liệu xây dựng thải có amiăng (trừ amiăng xi măng) Construction materials containing asbestos	17 06 05	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
11 06 04	Vật liệu cách nhiệt thải khác với các loại trên Insulation materials other than those mentioned above	17 06 04				Rắn	TT-R
11 07	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải Gypsum-based construction material	17 08					
11 07 01	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải có các thành phần nguy hại Gypsum-based construction materials contaminated with hazardous substances	17 08 01			Đ	Rắn	KS
11 07 02	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải khác với các loại trên Gypsum-based construction materials other than those mentioned above	17 08 02				Rắn	TT-R
11 08	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác Other construction and demolition wastes	17 09					
11 08 01	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có thủy ngân Construction and demolition wastes containing mercury	17 09 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	KS
11 08 02	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có PCB (ví dụ chất bịt kín có PCB, chất rải sàn gốc nhựa có PCB, tụ điện có PCB) Construction and demolition wastes containing PCB (for example PCB-containing sealants, PCB-containing resin-based floorings, PCB-containing sealed glazing units, PCB-containing capacitors)	17 09 02	A3180	Y45	Đ, ĐS	Rắn	KS

11 08 03	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm cả hỗn hợp chất thải) có các thành phần nguy hại Other construction and demolition wastes (including mixed wastes) containing hazardous substances	17 09 03			Đ, ĐS	Rắn	KS
11 08 04	Hỗn hợp chất thải xây dựng và phá dỡ khác với các loại trên Mixed construction and demolition wastes other than those mentioned above	17 09 04				Rắn	TT
12	CHẤT THẢI TỪ CÁC CƠ SỞ TÁI CHẾ, XỬ LÝ, TIÊU HUY CHẤT THẢI, NƯỚC THẢI VÀ XỬ LÝ NƯỚC CẤP WASTES FROM WASTE MANAGEMENT FACILITIES, OFF-SITE WASTE WATER TREATMENT PLANTS AND THE PREPARATION OF WATER INTENDED FOR HUMAN CONSUMPTION AND WATER FOR INDUSTRIAL USE						
12 01	Chất thải từ quá trình thiêu đốt hoặc nhiệt phân chất thải Wastes from incineration or pyrolysis of waste	19 01					
12 01 01	Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải Filter cake from gas treatment	19 01 05	A4100	Y18	Đ	Rắn	NH
12 01 02	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác Aqueous liquid wastes from gas treatment and other aqueous liquid wastes	19 01 06	A4100		Đ	Lỏng	NH
12 01 03	Chất thải rắn (trừ tro bay), bùn thải từ quá trình xử lý khí thải Solid wastes from gas treatment	19 01 07	A4100	Y18	Đ	Rắn/bùn	NH
12 01 04	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải Spent activated carbon from flue-gas treatment	19 01 10	A4160	Y18	Đ, ĐS	Rắn	NH
12 01 05	Xỉ và tro đáy có các thành phần nguy hại Bottom ash and slag containing hazardous substances	19 01 11	A4100	Y18	Đ	Rắn	KS
12 01 06	Tro bay (kể cả phun than hoạt tính) có dioxin/furan và các thành phần nguy hại Fly ash containing hazardous substances	19 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
12 01 07	Bụi lò hơi có các thành phần nguy hại Boiler dust containing hazardous substances	19 01 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS
12 01 08	Chất thải nhiệt phân có các thành phần nguy hại	19 01 17	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	KS

	Pyrolysis wastes containing hazardous substances						
12 01 09	Kim loại đen thu hồi từ tro đáy không lẫn chất thải nguy hại Ferrous materials removed from bottom ash	19 01 02				Rắn	TT-R
12 01 10	Xỉ và tro đáy khác với các loại trên Bottom ash and slag other than those mentioned above	19 01 12				Rắn	TT
12 01 11	Tro bay khác với các loại trên Fly ash other than those mentioned above	19 01 14				Rắn	TT
12 01 12	Bụi lò hơi khác với các loại trên Boiler dust other than those mentioned above	19 01 16				Rắn	TT
12 01 13	Chất thải nhiệt phân khác với các loại trên Pyrolysis wastes other than those mentioned above	19 01 18				Rắn	TT
12 01 14	Cát thải từ đốt tầng sôi Sands from fluidised beds	19 01 19				Rắn	TT
12 02	Chất thải từ quá trình xử lý hoá-lý chất thải (bao gồm cả các quá trình xử lý crom, xử lý xyanua, trung hòa) Wastes from physico/chemical treatments of waste (including dechromatation, decyanidation, neutralisation)	19 02					
12 02 01	Chất thải tiền trộn có ít nhất một loại chất thải nguy hại Premixed wastes composed of at least one hazardous waste	19 02 04			AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
12 02 02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa-lý Sludges from physico/chemical treatment containing hazardous substances	19 02 05	A4090	Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn	KS
12 02 03	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách Oil and concentrates from separation	19 02 07	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	NH
12 02 04	Chất thải lỏng dễ cháy có các thành phần nguy hại Liquid combustible wastes containing hazardous substances	19 02 08	A4070		C, Đ, ĐS	Lỏng	KS
12 02 05	Chất thải rắn dễ cháy có các thành phần nguy hại Solid combustible wastes containing hazardous substances	19 02 09	A4070		C, Đ, ĐS	Rắn	KS
12 02 06	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại Other wastes containing hazardous substances	19 02 11			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
12 02 07	Chất thải tiền trộn chỉ bao gồm chất thải rắn thông thường Premixed wastes composed only of non-hazardous wastes	19 02 03				Rắn/bùn	TT

12 02 08	Bùn thải từ quá trình xử lý hóa-lý khác với các loại trên Sludges from physico/chemical treatment other than those mentioned above	19 02 06					Bùn	TT
12 02 09	Chất thải dễ cháy khác với các loại trên Combustible wastes other than those mentioned above	19 02 10					Rắn/bùn	TT
12 03	Chất thải đã được ổn định hóa/hoá rắn¹¹ Stabilised/solidified wastes	19 03						
12 03 01	Chất thải nguy hại đã được ổn định hóa một phần ²² Wastes marked as hazardous, partly stabilised	19 03 04				Đ	Lỏng/bùn	NH
12 03 02	Chất thải nguy hại đã được hóa rắn Wastes marked as hazardous, solidified	19 03 06				Đ	Rắn	KS
12 03 03	Chất thải đã được ổn định hoặc hóa rắn khác với các loại trên Stabilised wastes other than those mentioned above	19 03 05						TT
12 04	Chất thải được thủy tinh hoá và chất thải từ quá trình thủy tinh hoá Vitrified waste and wastes from vitrification	19 04						
12 04 01	Tro bay và các loại chất thải từ quá trình xử lý khí thải Fly ash and other flue-gas treatment wastes	19 04 02		Y18		Đ, ĐS	Rắn	NH
12 04 02	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hoá Non-vitrified solid phase	19 04 03		Y18		Đ, ĐS	Rắn	NH
12 04 03	Chất thải rắn đã được thủy tinh hoá Vitrified waste	19 04 01					Rắn	TT
12 05	Chất thải phát sinh từ quá trình xử lý sinh học chất thải Residuals of waste biological treatment processes							
12 05 01	Nước rỉ rác có các thành phần nguy hại Landfill leachate containing hazardous substances	19 07 02				LN, Đ, ĐS	Lỏng	KS
12 05 02	Bùn từ quá trình xử lý nước rỉ rác khác với các loại trên Sludge from landfill leachate other than those mentioned above	19 07 03						TT

¹¹ Quá trình ổn định hoá thay đổi tính chất nguy hại của thành phần chất thải và do đó chuyển hoá chất thải nguy hại thành không nguy hại. Quá trình hoá rắn chỉ thay đổi trạng thái hay thể tồn tại của chất thải (ví dụ lỏng thành rắn), bằng cách cho các phụ gia vào.

²² Một chất thải được coi là đã được ổn định hóa một phần nếu trong quá trình ổn định hoá, các thành phần nguy hại chưa được chuyển hoá hoàn toàn thành các thành phần không nguy hại, vì vậy vẫn có khả năng phát tán ra môi trường trong các khoảng thời gian ngắn, trung hoặc dài hạn.

12 05 03	Mảnh vụn thải không phân hủy sinh học trong chất thải rắn sinh hoạt và chất thải có tính chất tương tự Non-composted fraction of municipal and similar wastes	19 05 01					Rắn	TT
12 05 04	Mảnh vụn thải không phân hủy sinh học trong chất thải từ động vật và thực vật Non-composted fraction of animal and vegetable waste	19 05 02					Rắn/bùn	TT
12 05 05	Compost thải không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Off-specification compost	19 05 03					Rắn	TT
12 05 06	Bùn thải từ quá trình xử lý k khí chất thải rắn sinh hoạt đô thị Digestate from anaerobic treatment of municipal waste	19 06 04					Bùn	TT
12 05 07	Bùn thải từ quá trình xử lý k khí chất thải động vật và thực vật Digestate from anaerobic treatment of animal and vegetable waste	19 06 06					Bùn	TT
12 06	Chất thải từ công trình xử lý nước thải chưa nêu tại các mã khác Wastes from waste water treatment plants not otherwise specified	19 08						
12 06 01	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng Saturated or spent ion exchange resins	19 08 06				Đ, ĐS	Rắn	NH
12 06 02	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion Solutions and sludges from regeneration of ion exchangers	19 08 07				Đ, ĐS	Lỏng/bùn	NH
12 06 03	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng Membrane system waste containing heavy metals	19 08 08				Đ, ĐS	Rắn	NH
12 06 04	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước Grease and oil mixture from oil/water separation other than those mentioned above	19 08 10		Y9		Đ, C	Lỏng	NH
12 06 05	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp Sludges containing hazardous substances from treatment of industrial waste water	19 08 11				Đ, ĐS	Bùn	KS
12 06 06 (thay thế)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	19 08 13						

12 06 05) <i>bởi mã</i>	Sludges containing hazardous substances from other treatment of industrial waste water						
12 06 07 <i>(thay thế bởi mã</i> 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học của hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp có các ngành nghề: Sản xuất, điều chế hóa chất vô cơ, hữu cơ; xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác Sludges containing hazardous substances from biological treatment of industrial waste water						
12 06 08 <i>(thay thế bởi mã</i> 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải khác của hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp có các ngành nghề: Sản xuất, điều chế hóa chất vô cơ, hữu cơ; xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác Sludges containing hazardous substances from other treatment of industrial waste water						
12 06 09	Chất thải từ thiết bị sàng lọc, lọc cát Screenings and waste from desanding	19 08 01 19 08 02				Rắn	TT
12 06 10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải đô thị Sludges from treatment of urban waste water	19 08 05				Bùn	TT
12 06 11	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước Grease and oil mixture from oil/water separation containing only edible oil and fats	19 08 09				Bùn	TT
12 06 12	Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp khác với các loại trên Sludges from biological treatment of industrial waste water other than those mentioned above	19 08 12				Bùn	TT
12 06 13	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên Sludges from other treatment of industrial waste water other than those mentioned above	19 08 14				Bùn	TT
12 07	Chất thải từ quá trình tái chế, tận thu dầu Wastes from oil regeneration	19 11					

12 07 01	Đất sét lọc đã qua sử dụng Spent filter clays	19 11 01		Y8	Đ, ĐS, C	Rắn	NH
12 07 02	Hắc ín (tar) thải Acid tars	19 11 02	A4090	Y11 Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn	NH
12 07 03	Nước thải (chưa xử lý) Aqueous liquid wastes	19 11 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	NH
12 07 04	Chất thải từ quá trình làm sạch nhiên liệu bằng bazơ Wastes from cleaning of fuel with bases	19 11 04	A4090	Y9 Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
12 07 05 (thay thế bởi mã 12 06 05)	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	19 11 05			Đ, ĐS	Bùn	KS
12 07 06	Chất thải từ quá trình làm sạch khí thải Wastes from flue-gas cleaning	19 11 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
12 07 07	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khác với các loại trên Sludges from on-site effluent treatment other than those mentioned above	19 11 06				Bùn	TT
12 08	Chất thải từ quá trình sơ chế cơ học chất thải tại nơi phát sinh hoặc trung chuyển (ví dụ quá trình phân loại, băm, nghiền, nén ép, tạo hạt) Wastes from the mechanical treatment of waste (for example sorting, crushing, compacting, pelletising) not otherwise specified	19 12					
12 08 01	Gỗ thải có các thành phần nguy hại Wood containing hazardous substances	19 12 06		Y5	Đ, ĐS	Rắn	KS
12 08 02	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải Other wastes (including mixtures of materials) from mechanical treatment of waste containing hazardous substances	19 12 11			Đ, ĐS	Rắn	KS
12 08 03	Giấy, bìa Paper and cardboard	19 12 01				Rắn	TT-R
12 08 04	Kim loại đen Ferrous metal	19 12 02				Rắn	TT-R

12 08 05	Kim loại màu Non-ferrous metal	19 12 03					Rắn	TT-R
12 08 06	Nhựa và cao su Plastic and rubber	19 12 04					Rắn	TT-R
12 08 07	Thủy tinh Glass	19 12 05					Rắn	TT-R
12 08 08	Gỗ khác với các loại trên Wood other than that mentioned above	19 12 07					Rắn	TT-R
12 09 09	Vải, sợi Textiles	19 12 08					Rắn	TT-R
12 09 10	Khoáng sản (ví dụ như cát, sỏi) Minerals (for example sand, stones)	19 12 09					Rắn	TT-R
12 09 11	Chất thải dễ cháy (nhiên liệu RDF) Combustible waste (refuse derived fuel)	19 12 10					Rắn	TT-R
12 09 12	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) khác với các loại trên Other wastes (including mixtures of materials) from mechanical treatment of wastes other than those mentioned above	19 12 12					Rắn/bùn	TT
12 09	Chất thải từ quá trình xử lý đất và nước cấp Wastes from soil and groundwater remediation	19 13				9		
12 09 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất Solid wastes from soil remediation containing hazardous substances	19 13 01	12			Đ, ĐS	Rắn	KS
12 09 02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất Sludges from soil remediation containing hazardous substances	19 13 03				Đ, ĐS	Bùn	KS
12 09 03	Bùn thải, cặn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp Sludges from groundwater remediation containing hazardous substances	19 13 05				Đ, ĐS	Bùn	KS
12 09 04	Nước thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp Aqueous liquid wastes and aqueous concentrates from groundwater remediation containing hazardous substances	19 13 07				Đ, ĐS	Lỏng	KS
12 09 05	Chất thải rắn từ quá trình xử lý đất khác với các loại trên	19 13 02					Rắn	TT

	Solid wastes from soil remediation other than those mentioned above						
12 09 06	Bùn thải từ quá trình xử lý đất khác với các loại trên Sludges from soil remediation other than those mentioned above	19 13 04				Bùn	TT
12 09 07	Bùn thải, cặn thải từ quá trình xử lý nước cấp khác với các loại trên Sludges from groundwater remediation other than those mentioned above	19 13 06				Bùn	TT
12 10	Chất thải từ quá trình xử lý nước cấp phục vụ sinh hoạt và công nghiệp Wastes from the preparation of water intended for human consumption or water for industrial use	19 09					
12 10 01	Chất thải rắn từ quá trình lọc thô Solid waste from primary filtration and screenings	19 09 01				Rắn	TT
12 10 02	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp Sludges from water clarification	19 09 02				Bùn	TT
12 10 03	Bùn từ quá trình khử cacbon Sludges from decarbonation	19 09 03				Bùn	TT
12 10 04	Than hoạt tính thải bỏ Spent activated carbon	19 09 04				Rắn	TT
12 10 05	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng Saturated or spent ion exchange resins	19 09 05				Rắn	TT
12 10 06	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion Solutions and sludges from regeneration of ion exchangers	19 09 06				Bùn	TT
13	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH Y TẾ VÀ THÚ Y (trừ chất thải sinh hoạt của ngành này) WASTES FROM HUMAN OR ANIMAL HEALTH CARE AND/OR RELATED RESEARCH (except kitchen and restaurant wastes not arising from immediate health care)						
13 01	Chất thải từ quá trình khám bệnh, điều trị và phòng ngừa bệnh ở người Wastes from natal care, diagnosis, treatment or prevention of	18 01					

	disease in humans						
13 01 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) Wastes whose collection and disposal is subject to special requirements in order to prevent infection (including sharps)	18 01 03 18 01 01	A4020	Y1	LN	Rắn/lỏng	NH
13 01 02	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại Chemicals consisting of or containing hazardous substances	18 01 06	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
13 01 03	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải Cytotoxic and cytostatic medicines	18 01 08	A4010	Y2 Y3	Đ	Rắn/lỏng	NH
13 01 04	Chất hàn răng amalgam thải Amalgam waste from dental care	18 01 10			Đ	Rắn	NH
13 01 05	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm Wastes whose collection and disposal is not subject to special requirements in order to prevent infection (for example dressings, plaster casts, linen, disposable clothing, diapers)	18 01 04				Rắn	TT
13 01 06	Hoá chất thải khác với các loại trên Chemicals other than those mentioned above	18 01 07				Rắn	TT
13 01 07	Dược phẩm không có thành phần gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải Medicines other than those mentioned above	18 01 09				Rắn	TT
13 02	Chất thải từ các hoạt động thú y Wastes from research, diagnosis, treatment or prevention of disease involving animals	18 02					
13 02 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) Wastes whose collection and disposal is subject to special requirements in order to prevent infection (Including sharps)	18 02 02	A4020	Y1	LN	Rắn/lỏng	NH
13 02 02	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại Chemicals consisting of or containing hazardous substances	18 02 05	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
13 02 03	Chế phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải Cytotoxic and cytostatic medicines	18 02 07	A4020	Y2 Y3	Đ	Rắn/lỏng	NH
13 02 04	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm Wastes whose collection and disposal is not subject to special	18 02 03				Rắn	TT

	requirements in order to prevent infection						
13 02 05	Hoá chất thải không bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại Chemicals other than those mentioned above	18 02 06				Rắn	TT
13 02 06	Chế phẩm không có chất gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải Medicines other than those mentioned above	18 02 08				Rắn	TT
13 03	Các thiết bị y tế và thú y thải Medical and animal equipment from research, diagnosis, treatment or prevention of disease						
13 03 01	Các bình chứa áp suất chứa bảo đảm rỗng hoàn toàn Pressure containers containing gas				N	Rắn	NH
13 03 02	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế) Waste and discarded equipment containing mercury and heavy metal (thermometer, sphygmomanometer)				Đ, ĐS	Rắn	NH
13 03 03	Các bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn không dính CTNH Completely empty pressure containers without other hazardous wastes					Rắn	TT-R
14	CHẤT THẢI TỪ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP WASTES FROM AGRICULTURE						
14 01	Chất thải từ việc sử dụng các hoá chất nông nghiệp (hoá chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại) Wastes from agriculture, horticulture, aquaculture, forestry, hunting and fishing						
14 01 01	Chất thải có dư lượng hoá chất trừ sâu và các loài gây hại (chuột, gián, muỗi...) Agrochemical waste containing hazardous substances	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
14 01 02	Chất thải có dư lượng hóa chất trừ cỏ Agrochemical waste (Herbicide) containing dangerous substances	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
14 01 03	Chất thải có dư lượng hoá chất diệt nấm Agrochemical waste (fungicides) containing dangerous	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS

	substances						
14 01 04	Hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng không có gốc halogen hữu cơ Agrochemical waste containing no organic halogens	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
14 01 05	Bao bì mềm thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ) Waste soft packaging (agrochemicals containing no organic halogens)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	KS
14 01 06	Bao bì cứng thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ) Waste hard packaging (agrochemicals containing no organic halogens)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	KS
14 01 07	Hóa chất nông nghiệp thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng có gốc halogen hữu cơ Agrochemical waste containing organic halogens	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn	NH
14 01 08	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ Waste hard or soft packaging (agrochemicals containing organic halogens)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	NH
14 01 09	Bùn thải từ hoạt động vệ sinh, tẩy rửa Sludges from washing and cleaning	02 01 01				Bùn	TT
14 01 10	Chất thải chứa mô động vật, thực vật Animal-tissue waste Plant-tissue waste	02 01 02 02 01 03				Rắn	TT
14 01 11	Nhựa (trừ bao bì) Waste plastics (except packaging)	02 01 04				Rắn	TT-R
14 01 12	Phân động vật, phân bón hữu cơ thải (gồm cả rơm) Animal faeces, urine and manure (including spoiled straw), effluent, collected separately and treated off-site	02 01 06				Rắn/bùn	TT
14 01 13	Chất thải từ ngành lâm nghiệp Wastes from forestry	02 01 07				Rắn/bùn	TT
14 01 14	Kim loại Waste metal	02 01 10				Rắn	TT-R

14 01 15	Bao bì thải (đã chứa thuốc bảo vệ thực vật không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) khác với các loại trên						Rắn	TT
14 02	Chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm							
14 02 01	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)					LN, Đ	Rắn	NH
14 02 02	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại					LN, Đ	Rắn/lỏng/bùn	KS
14 03	Chất thải từ hoạt động sơ chế, chế biến thịt, cá và các sản phẩm thịt khác Wastes from the preparation and processing of meat, fish and other foods of animal origin	02 02						
14 03 01	Bùn thải từ hoạt động vệ sinh, tẩy rửa Sludges from washing and cleaning	02 02 01					Bùn	TT
14 03 02	Chất thải mô động vật Animal-tissue waste	02 02 02					Rắn/bùn	TT-R
14 03 03	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng Materials unsuitable for consumption or processing	02 02 03					Rắn/bùn	TT-R
14 03 04	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment	02 02 04					Bùn	TT
14 04	Chất thải từ hoạt động chế biến nông sản rau quả, dầu ăn, ngũ cốc, chè, cà phê, thuốc lá; sản phẩm bảo quản; sản phẩm lên men... Wastes from fruit, vegetables, cereals, edible oils, cocoa, coffee, tea and tobacco preparation and processing; conserve production; yeast and yeast extract production, molasses preparation and fermentation							
14 04 01	Bùn, cặn từ hệ thống sơ chế, làm sạch và xử lý nước thải Sludges from washing, cleaning, peeling, centrifuging and separation Sludges from on-site effluent treatment	02 03 01 02 03 05					Bùn	TT
14 04 02	Chất thải từ chất bảo quản Wastes from preserving agents	02 03 02					Rắn/bùn	TT
14 04 03	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng Materials unsuitable for consumption or processing	02 03 04					Rắn	TT-R

14 05	Chất thải từ ngành mía đường Wastes from sugar processing						
14 05 01	Đất thải bỏ từ làm sạch và rửa mía Soil from cleaning and washing beet	02 04 01				Rắn	TT-R
14 05 02	Canxi cacbonat thải bỏ Off-specification calcium carbonate	02 04 02				Rắn	TT
14 05 03	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment	02 04 03				Bùn	TT
14 06	Chất thải từ ngành chế biến các sản phẩm sữa Wastes from the dairy products industry	02 05					
14 06 01	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng Materials unsuitable for consumption or processing	02 05 01				Rắn/bùn	TT-R
14 06 02	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment	02 05 02				Bùn	TT
14 07	Chất thải từ ngành chế biến bánh kẹo Wastes from the baking and confectionery industry	02 05					
14 07 01	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng Materials unsuitable for consumption or processing	02 06 01				Rắn/bùn	TT-R
14 07 02	Chất thải từ chất bảo quản Wastes from preserving agents	02 06 02				Rắn/bùn	TT
14 07 03	Bùn thải từ hoạt động xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment	02 06 03				Bùn	TT
14 08	Chất thải từ ngành chế biến rượu bia và nước giải khát (trừ cà phê, chè, cacao) Wastes from the production of alcoholic and non-alcoholic beverages (except coffee, tea and cocoa)	02 07					
14 08 01	Chất thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh, tẩy rửa và sơ chế ép cơ học Wastes from washing, cleaning and mechanical reduction of raw materials	02 07 01				Rắn/bùn	TT
14 08 02	Chất thải phát sinh từ hoạt động chưng cất rượu bia Wastes from spirits distillation	02 07 02				Rắn/bùn	TT-R
14 08 03	Chất thải phát sinh từ hoạt động xử lý hóa học	02 07 03				Rắn/bùn	TT

	Wastes from chemical treatment						
14 08 04	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng Materials unsuitable for consumption or processing	02 07 04				Rắn/bùn	TT-R
14 08 05	Bùn thải từ hoạt động xử lý nước thải Sludges from on-site effluent treatment	02 07 01 02 07 05				Bùn	TT
15	CHẤT THẢI TỪ HOẠT ĐỘNG PHÁ DỠ, BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI WASTES FROM DISMANTLING OF END-OF-LIFE VEHICLES AND VEHICLE MAINTENANCE						
15 01	Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không (bao gồm cả các thiết bị ven đường) Wastes from dismantling of end-of-life vehicles and vehicle maintenance (including off-road machinery)						
15 01 01	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không sau khi đã đưa vào phá dỡ (vẫn còn chất lỏng hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH) Dismantled end-of-life vehicles (still containing liquids or other hazardous components)	16 01 04	A1010 A1020 A1030 A1040 A1160 A2011 A3020 A4080 A4090	Y8 Y21 Y26 Y29 Y31 Y34 Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
15 01 02	Bộ lọc dầu Oil filters	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn	NH
15 01 03	Các thiết bị, bộ phận có thủy ngân Components containing mercury	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 01 04	Các thiết bị, bộ phận có PCB Components containing PCBs	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 01 05	Các thiết bị, bộ phận có khả năng nổ (ví dụ túi khí) Explosive components (for example air bags)	16 01 10	A4080	Y15	N, Đ, ĐS	Rắn	NH
15 01 06	Các chi tiết, bộ phận của phanh có amiăng Brake pads containing asbestos	16 01 11	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS

15 01 07	Dầu phanh thải Brake fluids	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
15 01 08	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại Antifreeze fluids containing hazardous substances	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng	KS
15 01 09	Các thiết bị, linh kiện nguy hại khác với các loại trên Hazardous components other than those mentioned above	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn	NH
15 01 10	Lốp cao su End-of-life tyres	16 01 03				Rắn	TT-R
15 01 11	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không sau khi đã đưa vào phá dỡ (không còn chứa chất lỏng hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH) Dismantled end-of-life vehicles (containing neither liquids nor other hazardous components)	16 01 06				Rắn	TT-R
15 01 12	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng không có amiăng khác với các loại trên Brake pads other than those mentioned above	16 01 12				Rắn	TT
15 01 13	Hoá chất chống đông thải khác với các loại trên Antifreeze fluids other than those mentioned above	16 01 15				Rắn	TT
15 01 14	Bồn đựng khí hóa lỏng đã rỗng hoàn toàn Tanks for liquefied gas	16 01 16				Rắn	TT-R
15 01 15	Kim loại đen Ferrous metal	16 01 17				Rắn	TT-R
15 01 16	Kim loại màu Non-ferrous	16 01 18				Rắn	TT-R
15 01 17	Nhựa Plastic and glass	16 01 19				Rắn	TT-R
15 01 18	Thủy tinh	16 01 20				Rắn	TT-R
15 02	Chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường thủy						
15 02 01	Phương tiện giao thông vận tải đường thủy đã đưa vào phá dỡ (còn chứa chất lỏng hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH)	16 01 04	A1010 A1020 A1030 A1040	Y8 Y21 Y26 Y29	Đ, ĐS	Rắn	NH

			A1160 A2011 A3020 A4080 A4090	Y31 Y34 Y45			
15 02 02	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng Oil filters	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn	NH
15 02 03	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân Components containing mercury	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 02 04	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có PCB Components containing PCBs	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 02 05	Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17) Oil waste	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
15 02 06	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại Antifreeze fluids containing dangerous substances	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng	KS
15 02 07	Các thiết bị, linh kiện, bộ phận có thành phần nguy hại khác với các loại trong mã 15 02 Hazardous components other than those mentioned in 15 02	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn	KS
15 02 08	Các vật liệu dạng hạt dùng để phun mài bề mặt phương tiện (xi đồng, cát...) đã qua sử dụng có hoặc lẫn các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hoá trị 6...) Waste blasting material containing dangerous substances	12 01 16	A1020 A1030 A1040	Y17 Y21 Y24 Y31	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 02 09	Vụn sơn, gỉ sắt được bóc tách từ bề mặt phương tiện có các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hoá trị 6...) Rust and pain waste from vehicle containing hazardous substance.		A1020 A1030 A1040	Y17 Y21 Y24 Y31	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 02 10	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiăng Insulation material containing asbestos		A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	KS
15 02 11	Nước la canh Bilge water		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	NH
15 02 12	Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại (khác với các loại nêu tại mã 15 02 11 hoặc phân nhóm mã 17 04) Waste water containing oil or other hazardous substances		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	KS

15 02 13	Bùn thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại Sludge containing oil or hazardous substances		A4060		Đ, ĐS	Bùn	KS
15 02 14	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc thiết bị, bộ phận có linh kiện điện tử khác với các loại trên (trừ bản mạch đã loại bỏ các linh kiện là CTNH) Electronic components other than those mentioned above	20 01 35	A1180 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	NH
15 02 15	Các bộ phận, thiết bị, linh kiện khác với các loại trên Components other than those mentioned above					Rắn	TT-R
16	CHẤT THẢI HỘ GIA ĐÌNH VÀ CHẤT THẢI SINH HOẠT TỪ CÁC NGUỒN KHÁC MUNICIPAL WASTES (HOUSEHOLD WASTE AND SIMILAR COMMERCIAL, INDUSTRIAL AND INSTITUTIONAL WASTES) INCLUDING SEPARATELY COLLECTED FRACTIONS						
16 01	Các thành phần chất thải đã được thu gom, phân loại (trừ các loại nêu phân nhóm mã 18 01) Separately collected fractions	20 01					
16 01 01	Dung môi thải Solvents	20 01 13	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
16 01 02	Axit thải Acids	20 01 14	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	NH
16 01 03	Kiềm thải Alkalines	20 01 15	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
16 01 04	Chất quang hoá thải Photochemicals	20 01 17		Y16	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
16 01 05	Thuốc diệt trừ các loài gây hại thải Pesticides	20 01 19	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải Fluorescent tubes and other mercury-containing waste	20 01 21	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	NH
16 01 07	Các thiết bị thải bỏ có CFC Discarded equipment containing chlorofluorocarbons	20 01 23		Y45	Đ, ĐS	Rắn	NH
16 01 08	Các loại dầu mỡ thải Oil and fat other than those mentioned above	20 01 26	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	NH

16 01 09	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại Paint, inks, adhesives and resins containing hazardous substances	20 01 27	A3050 A4070	Y12 Y13	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
16 01 10	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại Detergents containing hazardous substances	20 01 29			AM, Đ, ĐS	Lỏng	KS
16 01 11	Các loại dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải Cytotoxic and cytostatic medicines	20 01 31	A4010	Y3	Đ	Rắn/lỏng	NH
16 01 12	Pin, ắc quy thải Batteries and accumulators and unsorted batteries and accumulators containing these batteries	20 01 33	A1160 A1170	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn	NH
16 01 13	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH) Discarded electrical and electronic equipment other than those mentioned above containing hazardous components	20 01 35	A1180 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	NH
16 01 14	Gỗ thải có các thành phần nguy hại Wood containing hazardous substances	20 01 37		Y5	Đ, ĐS	Rắn	KS
17	DẦU THẢI VÀ CHẤT THẢI LĂN DẦU, CHẤT THẢI TỪ NHIÊN LIỆU LỎNG, CHẤT THẢI DUNG MÔI HỮU CƠ, MÔI CHẤT LẠNH VÀ CHẤT ĐẦY OIL WASTES AND WASTES OF LIQUID FUELS, REFRIGERANTS AND PROPELLANT						
17 01	Dầu thủy lực thải Waste hydraulic oils	13 01					
17 01 01	Dầu thủy lực thải có PCB Hydraulic oils, containing PCBs	13 01 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 01 02	Nhũ tương cơ clo thải Chlorinated emulsions	13 01 04	A4060	Y9 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 01 03	Nhũ tương thải không cơ clo Non-chlorinated emulsions	13 01 05	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 01 04	Dầu thủy lực cơ clo gốc khoáng thải	13 01 09	A3020	Y8	Đ, ĐS,	Lỏng	NH

	Mineral-based chlorinated hydraulic oils			Y45	C		
17 01 05	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không cơ clo Mineral based non-chlorinated hydraulic oils	13 01 10	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 01 06	Dầu thủy lực tổng hợp thải Synthetic hydraulic oils	13 01 11	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 01 07	Các loại dầu thủy lực thải khác Other hydraulic oils	13 01 13	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải Waste engine, gear and lubricating oils	13 02					
17 02 01	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng cơ clo thải Mineral-based chlorinated engine, gear and lubricating oils	13 02 04	A3020	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 02 02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không cơ clo Mineral-based non-chlorinated engine, gear and lubricating oils	13 02 05	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 02 03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải Synthetic engine, gear and lubricating oils	13 02 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 02 04	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác Readily biodegradable engine, gear and lubricating oils other engine, gear and lubricating oils	13 02 07 13 02 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 03	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải Waste insulating and heat transmission oils	13 03					
17 03 01	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải có PCB Insulating or heat transmission oils containing PCBs	13 03 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 03 02	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng cơ clo thải Mineral-based chlorinated insulating and heat transmission oils other than those mentioned above	13 03 06	A3020 A3040	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 03 03	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không cơ clo Mineral-based non-chlorinated insulating and heat transmission oils	13 03 07	A3020 A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 03 04	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải Synthetic insulating and heat transmission oils	13 03 08	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 03 05	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác Readily biodegradable insulating and heat transmission oils other insulating and heat transmission oils	13 03 09 13 03 10	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH

17 04	Dầu đáy tàu Bilge oils	13 04					
17 04 01	Dầu đáy tàu từ hoạt động đường thủy nội địa Bilge oils from inland navigation	13 04 01	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 04 02	Dầu đáy tàu từ nước thải cầu tàu Bilge oils from jetty sewers	13 04 02	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 04 03	Dầu đáy tàu từ các hoạt động đường thủy khác Bilge oils from other navigation	13 04 03	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 05	Chất thải từ thiết bị tách dầu/nước Oil/water separator contents	13 05					
17 05 01	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước Solids from grit chambers and oil/water separators	13 05 01	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn	NH
17 05 02	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước Sludges from oil/water separators	13 05 02	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	NH
17 05 03	Bùn thải từ thiết bị chặn dầu Interceptor sludges	13 05 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	NH
17 05 04	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước Oil from oil/water separators	13 05 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 05 05	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước Oily water from oil/water separators	13 05 07	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 05 06	Hỗn hợp chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước Mixtures of wastes from grit chambers and oil/water separators	13 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
17 06	Nhiên liệu lỏng thải wastes of liquid fuels	13 07					
17 06 01	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải Fuel oil and diesel	13 07 01	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 06 02	Xăng dầu thải Petrol	13 07 02	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 06 03	Các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp) Other fuels (including mixtures)	13 07 03	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	NH

17 07	Các loại dầu thải khác (chưa nêu tại các mã khác) oil wastes not otherwise specified	13 08					
17 07 01	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối Desalter sludges or emulsions	13 08 01	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Bùn/lỏng	NH
17 07 02	Các loại nhũ tương thải khác Other emulsions	13 08 02	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 07 03	Các loại dầu thải khác Wastes not otherwise specified	13 08 99	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 07 04	Các loại sáp và mỡ thải		A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/Lỏng	NH
17 08	Chất thải là dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy (propellant) dạng bột/sol khí (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03 và 08) Waste organic solvents, refrigerants and foam/aerosol propellants	14 06					
17 08 01	Các chất CFC, HCFC, HFC thải Chlorofluorocarbons, HCFC, HFC	14 06 01	A3150	Y45	Đ, ĐS	Lỏng	NH
17 08 02	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi halogen hữu cơ thải Other halogenated solvents and solvent mixtures	14 06 02	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 08 03	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác Other solvents and solvent mixtures	14 06 03	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH
17 08 04	Bùn thải hoặc chất thải rắn có dung môi halogen hữu cơ Sludges or solid wastes containing halogenated solvents	14 06 04	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn	KS
17 08 05	Bùn thải hoặc chất thải rắn có các loại dung môi khác Sludges or solid wastes containing other solvents	14 06 05	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn	KS
18	CÁC LOẠI CHẤT THẢI BAO BÌ, CHẤT HẤP THỤ, GIẾ LAU, VẬT LIỆU LỌC VÀ VẢI BẢO VỆ WASTE PACKAGING; ABSORBENTS, WIPING CLOTHS, FILTER MATERIALS AND PROTECTIVE CLOTHING NOT OTHERWISE SPECIFIED						
18 01	Bao bì thải (bao gồm cả bao bì thải phát sinh từ đô thị đã được phân loại, trừ các loại nêu tại phân nhóm mã 14 01) Packaging (including separately collected municipal packaging	15 01					

	waste)						
18 01 01	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải Soft packaging containing residues of or contaminated by hazardous substances	15 01 10	A4130		Đ, ĐS	Rắn	KS
18 01 02	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải Metallic packaging containing a hazardous solid porous matrix (for example asbestos), including pressure containers	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	KS
18 01 03	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải Hard plastic materials packaging (containing hazardous substance)	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	KS
18 01 04	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit) Composite and other materials packaging (containing hazardous substance)	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	KS
18 01 05	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ Paper and cardboard packaging	15 01 01				Rắn	TT-R
18 01 06	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải Plastic packaging	15 01 02				Rắn	TT-R
18 01 07	Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải Wooden packaging	15 01 03				Rắn	TT-R
18 01 08	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải Metallic packaging	15 01 04				Rắn	TT-R
18 01 09	Bao bì thủy tinh (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải Glass packaging	15 01 07				Rắn	TT-R
18 01 10	Bao bì vải (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải Textile packaging	15 01 09				Rắn	TT-R
18 01 11	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (như composite) Composite and other materials packaging					Rắn	TT-R

18 02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau và vải bảo vệ thải Absorbents, filter materials, wiping cloths and protective clothing	15 02					
18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại Absorbents, filter materials (including oil filters not otherwise specified), wiping cloths, protective clothing contaminated by hazardous substances	15 02 02	A3020 A3140 A3150	Y8 Y41 Y42	Đ, ĐS	Rắn	KS
18 02 02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên Absorbents, filter materials, wiping cloths and protective clothing other than those mentioned above	15 02 03				Rắn	TT
19	CÁC LOẠI CHẤT THẢI CHƯA NÊU TẠI CÁC MÃ KHÁC OTHER WASTE						
19 01	Chất thải từ ngành phim ảnh Wastes from the photographic industry	09 01					
19 01 01	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước Water-based developer and activator solutions	09 01 01		Y16	Đ, ĐS,AM	Lỏng	NH
19 01 02	Dung dịch thải thuốc tráng bản in offset gốc nước Water-based offset plate developer solutions	09 01 02		Y16	Đ, ĐS,AM	Lỏng	NH
19 01 03	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh gốc dung môi Solvent-based developer solutions	09 01 03	A3140	Y16	Đ, ĐS,AM	Lỏng	NH
19 01 04	Dung dịch hãm thải Fixer solutions	09 01 04		Y16	Đ, ĐS,AM	Lỏng	NH
19 01 05	Dung dịch tẩy màu (làm trắng) thải Bleach solutions and bleach fixer solutions	09 01 05		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	NH
19 01 06	Chất thải có bạc từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh Wastes containing silver from on-site treatment of photographic wastes	09 01 06		Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng	KS
19 01 07	Máy ảnh dùng một lần đã qua sử dụng còn chứa pin Single-use cameras containing batteries	09 01 11	A1170	Y26 Y29	Đ, ĐS	Rắn	NH
19 01 08	Nước thải từ quá trình tận thu bạc Aqueous liquid waste from on-site reclamation of silver other	09 01 13		Y16	Đ, ĐS, AM,	Lỏng	NH

	than those mentioned above					OH		
19 01 09	Giấy in và phim ảnh thải bỏ không chứa bạc hoặc hợp chất của bạc Photographic film and paper free of silver or silver compounds	09 01 08					Rắn	TT
19 01 10	Máy ảnh dùng một lần đã qua sử dụng không chứa pin Single-use cameras without batteries	09 01 10					Rắn	TT
19 02	Các thiết bị điện, điện tử thải và chất thải từ hoạt động sản xuất, lắp ráp thiết bị điện, điện tử (trừ các loại nêu tại nhóm mã 15 và 16) Wastes from electrical and electronic equipment	16 02						
19 02 01	Máy biến thế và tụ điện thải có PCB Transformers and capacitors containing PCBs	16 02 09	A3180	Y10	Đ, ĐS		Rắn	KS
19 02 02	Các thiết bị điện thải khác có hoặc nhiễm PCB Discarded equipment containing or contaminated by PCBs other than those mentioned above	16 02 10	A3180	Y10	Đ, ĐS		Rắn	KS
19 02 03	Thiết bị điện thải có CFC, HCFC, HFC Discarded equipment containing chlorofluorocarbons, HCFC, HFC	16 02 11	A3150	Y45	Đ, ĐS		Rắn	NH
19 02 04	Thiết bị điện thải có amiăng Discarded equipment containing free asbestos	16 02 12	A2050	Y36	Đ, ĐS		Rắn	KS
19 02 05	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại) Discarded equipment containing hazardous components other than those mentioned above	16 02 13	A1030 A2011 A3180	Y10 Y29 Y31	Đ, ĐS		Rắn	NH
19 02 06	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại) Hazardous components removed from discarded equipment	16 02 15	A1030 A2011 A3180	Y10 Y29 Y31	Đ, ĐS		Rắn	NH
19 02 07	Thiết bị thải khác với các loại trên Discarded equipment other than those mentioned above	16 02 14					Rắn	TT
19 02 08	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải) Discarded solar panels						Rắn	KS
19 03	Các sản phẩm chưa qua sử dụng bị loại bỏ từ quá trình sản xuất off-specification batches and unused products	16 03						

19 03 01	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại Inorganic wastes containing hazardous substances	16 03 03	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
19 03 02	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại Organic wastes containing hazardous substances	16 03 05	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
19 03 03	Sản phẩm vô cơ khác với các loại trên Inorganic wastes other than those mentioned above	16 03 04				Rắn/bùn	TT-R
19 03 04	Sản phẩm hữu cơ khác với các loại trên Organic wastes other than those mentioned above	16 03 06				Rắn/bùn	TT-R
19 04	Chất thải có chứa chất nổ Waste explosives	16 04					
19 04 01	Đạn dược thải Waste ammunition	16 04 01	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	NH
19 04 02	Pháo hoa thải Fireworks wastes	16 04 02	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	NH
19 04 03	Các loại chất nổ thải khác Other waste explosives	16 04 03	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	NH
19 05	Các bình chứa áp suất và hoá chất thải Gases in pressure containers and discarded chemicals	16 05					
19 05 01	Bình chứa áp suất thải chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn Pressure containers containing gas	16 05 04	A4080		N, Đ	Rắn	NH
19 05 02	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại Laboratory chemicals, consisting of or containing hazardous substances, including mixtures of laboratory chemicals	16 05 06	A4150	Y14	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
19 05 03	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15) Discarded inorganic chemicals consisting of or containing hazardous substances	16 05 07	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
19 05 04	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03, 13, 14 và 15) Discarded organic chemicals consisting of or containing hazardous substances	16 05 08	A4140		Đ, ĐS	Rắn	KS
19 05 05	Các bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn không dính	16 05 05				Rắn	TT-R

	CTNH Completely empty pressure containers without other hazardous wastes						
19 05 06	Hóa chất thải bỏ khác với các loại trên Discarded chemicals other than those mentioned above	16 05 09				Rắn	TT
19 06	Pin, ắc quy thải (trừ loại từ nguồn chất thải sinh hoạt nêu tại mã 16 01 12) Batteries and accumulators	16 06					
19 06 01	Ắc quy chì thải Lead batteries	16 06 01	A1160 A1010	Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn	NH
19 06 02	Pin Ni-Cd thải Ni-Cd batteries	16 06 02	A1170 A1010	Y26	Đ, ĐS	Rắn	NH
19 06 03	Pin, ắc quy thải có thủy ngân Mercury-containing batteries	16 06 03	A1170	Y29	Đ, ĐS	Rắn	NH
19 06 04	Chất điện phân từ pin và ắc quy thải Separately collected electrolyte from batteries and accumulators	16 06 06	A1180	Y31 Y34	Đ, ĐS, AM	Rắn/lỏng	NH
19 06 05	Các loại pin, ắc quy khác Other batteries				Đ, ĐS	Rắn	NH
19 07	Chất thải từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa và bể lưu động (trừ các loại nêu tại nhóm mã 01 và 17) Wastes from transport tank, storage tank and barrel cleaning	16 07					
19 07 01	Chất thải lẫn dầu Wastes containing oil	16 07 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	KS
19 07 02	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu) Wastes containing other hazardous substances	16 07 09			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
19 08	Chất xúc tác đã qua sử dụng Spent catalysts	16 08					
19 08 01	Chất xúc tác đã qua sử dụng có các kim loại chuyển tiếp hoặc hợp chất của chúng Spent catalysts containing hazardous transition metals or hazardous transition metal compounds	16 08 02	A2030		Đ, ĐS	Rắn	KS
19 08 02	Chất xúc tác đã qua sử dụng có axit photphoric Spent catalysts containing phosphoric acid	16 08 05	A2030 A4090		AM, Đ	Rắn/lỏng	KS

19 08 03	Xúc tác ở thể lỏng đã qua sử dụng Spent liquids used as catalysts	16 08 06	A2030		Đ, ĐS	Lỏng	NH
19 08 04	Xúc tác đã qua sử dụng bị nhiễm các thành phần nguy hại Spent catalysts contaminated with hazardous substances	16 08 07	A2030		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS
19 09	Các chất oxi hoá thải Oxidising substances	16 09					
19 09 01	Pemanganat thải Permanganates, for example potassium permanganate	16 09 01			OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
19 09 02	Cromat thải (ví dụ cromat kali, dicromat kali và natri) Chromates, for example potassium chromate, potassium or sodium dichromate	16 09 02	A1040	Y21	OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	NH
19 09 03	Các hợp chất peroxit thải Peroxides, for example hydrogen peroxide	16 09 03	A4120		OH, Đ	Rắn/lỏng	NH
19 09 04	Các loại chất oxi hoá thải Oxidising substances, not otherwise specified	16 09 04			OH, Đ	Rắn/lỏng	NH
19 10	Nước thải vận chuyển đi để xử lý bên ngoài cơ sở hoặc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (khác với các loại nêu tại nhóm mã 12) Aqueous liquid wastes destined for off-site treatment	16 10					
19 10 01	Nước thải có các thành phần nguy hại Aqueous liquid wastes containing hazardous substances	16 10 01			Đ, ĐS	Lỏng	KS
19 10 02	Cặn nước thải có các thành phần nguy hại Aqueous concentrates containing hazardous substances	16 10 03			Đ, ĐS	Bùn/lỏng	KS
19 11	Vật liệu lót và chịu lửa thải Waste linings and refractories	16 11					
19 11 01	Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại Carbon-based linings and refractories from metallurgical processes containing hazardous substances	16 11 01	A3070		Đ	Rắn	KS
19 11 02	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại Other linings and refractories from metallurgical processes containing hazardous substances	16 11 03	A3070		Đ	Rắn	KS

19 11 03	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim Linings and refractories from non-metallurgical processes containing hazardous substances	16 11 05	A3070		Đ	Rắn	KS
19 11 04	Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon từ quá trình luyện kim khác với các loại trên Carbon-based linings and refractories from metallurgical processes others than those mentioned above	16 11 02				Rắn	TT
19 11 05	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim khác với các loại trên Other linings and refractories from metallurgical processes other than those mentioned above	16 11 04				Rắn	TT
19 01 06	Vật liệu lót và chịu lửa thải không từ quá trình luyện kim khác với các loại trên Linings and refractories from non-metallurgical processes others than those mentioned above	16 11 06				Rắn	TT
19 12	Các loại chất thải khác chưa nêu tại các mã khác hoặc không xác định được nguồn phát sinh Other waste						
19 12 01	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ Other waste containing hazardous inorganic substance				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
19 12 02	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ Other waste containing hazardous organic substance				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
19 12 03	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ Other waste containing hazardous inorganic and organic substance				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	KS
19 12 04	Các loại chất thải khác có tính ăn mòn Other corrosive waste				AM	Rắn/lỏng/bùn	KS
19 12 05	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy Other flammable waste				C	Rắn/lỏng/bùn	KS

Mẫu số 02. Phương pháp tính và dự toán chi phí cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt

Tùy thuộc vào phương án cải tạo môi trường được lựa chọn, tổng dự toán cải tạo môi trường (M_{cp}) bằng tổng các chi phí thực hiện các hạng mục chính dưới đây:

$$M_{cp} = M_{bl} + M_{cn} + M_{hc} + M_k$$

Trong đó:

M_{bl} : Các chi phí cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải, bao gồm các chi phí: Chi phí lớp phủ trên cùng có hàm lượng sét hoặc lớp vải nhựa HDPE hoặc chất liệu tương đương lớn hơn 30%, đảm bảo độ ẩm tiêu chuẩn và được đầm nén cẩn thận, chiều dày lớn hơn hoặc bằng 60 cm. Độ dốc từ chân bãi thải đến đỉnh bãi tăng dần từ 3% đến 5%, đảm bảo thoát nước tốt và không trượt lở, sụt lún; Chi phí phủ lớp đệm đất có thành phần phổ biến là cát dày từ 50 cm đến 60 cm; Chi phí phủ lớp đất trồng (lớp đất thổ nhưỡng) dày từ 20 cm đến 30 cm; Chi phí trồng cỏ và cây xanh; Chi phí xử lý nước rỉ rác; Chi phí quản lý nước mặt, nước ngầm, hệ thống thu gom khí thải, hệ thống giám sát chất lượng nước ngầm.

M_{cn} : Chi phí cải tạo môi trường mặt bằng sân công nghiệp, khu vực phân loại chất thải, khu vực phụ trợ và các hoạt động khác có liên quan, bao gồm các chi phí: tháo dỡ các công trình trên mặt bằng và vận chuyển đến nơi lưu chứa; san gạt tạo mặt bằng, phủ đất màu, trồng cây; xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước;

M_{hc} : chi phí duy tu, bảo trì các công trình cải tạo môi trường sau khi kết thúc hoạt động cải tạo môi trường (được tính bằng 10% tổng chi phí cải tạo môi trường); Chi phí hành chính phục vụ cho công tác cải tạo môi trường; chi phí thiết kế, thẩm định thiết kế; chi phí dự phòng do phát sinh khối lượng; chi phí vận hành hệ thống xử lý nước thải;

M_k : Những khoản chi phí khác.

[illegible]

Mẫu số 03. Biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

A. Hướng dẫn sử dụng biên bản bàn giao CTRCNTT

1. Biên bản bàn giao được lập giữa chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển (nếu có) và chủ xử lý (nơi thực hiện tái sử dụng, tái chế hoặc tiêu hủy chất thải). Biên bản bàn giao (được in sẵn để kê khai bằng tay hoặc kê khai trực tiếp trong máy tính trước khi in ra) và được lập thành các bản như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

2. Tổ chức thực hiện:

- Bên giao CTRCNTT phải thống nhất với bên nhận để điền đầy đủ thông tin vào biên bản bàn giao nhận theo đúng nội dung hợp đồng chuyển giao.

- Biên bản bàn giao được lập mỗi khi thực hiện một lần chuyển giao CTRCNTT tương ứng với từng bên nhận chất thải.

3. Trình tự kê khai, lưu và chuyển biên bản bàn giao CTRCNTT

a) Mục 1, 2: Bên giao và bên nhận khai đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại.

b) Mục 3: Bên giao khai loại chất thải, số lượng một lần chuyển giao.

c) Mục 4: Đại diện bên giao, bên nhận ký (ghi rõ họ tên) để xác nhận các thông tin từ Mục 1 đến 3 trước khi chuyển giao. Trường hợp không có chủ nguồn thải thì thay bằng cơ quan giao nhiệm vụ vận chuyển.

Lưu ý: Có thể điều chỉnh một số thông tin cho phù hợp khi lập biên bản bàn giao CTRCNTT theo thực tế phát sinh.

B. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

TỈNH/THÀNH PHỐ		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG	
.....		Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):			
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:	
Địa chỉ cơ sở:.....		ĐT:	
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý):			
Địa chỉ văn phòng:.....		ĐT:	
Địa chỉ cơ sở xử lý:		ĐT:	
3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm		

	nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý		
3	Tổng khối lượng		
4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
(Địa danh), ngày tháng năm.... Bên giao (Chữ ký, đóng dấu nếu có) Họ và tên		(Địa danh., ngày ... tháng năm.... Bên nhận (Chữ ký, đóng dấu nếu có) Họ và tên	

Mẫu số 04. Chứng từ chất thải nguy hại

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

A. Hướng dẫn sử dụng

1. Giới thiệu

Một bộ Chứng từ CTNH gồm các liên (được in sẵn để kê khai bằng tay hoặc kê khai trực tiếp trong máy tính trước khi in ra) như sau:

- Liên số 1: Lưu tại Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH;
- Liên số 2: Lưu tại Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2 (nơi thực hiện việc xử lý CTNH) - nếu có;
- Liên số 3: Lưu tại chủ nguồn thải (sau khi Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH tiếp nhận chất thải);
- Liên số 4: Lưu tại chủ nguồn thải (Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại gửi lại sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH);

2. Tổ chức thực hiện

- Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH phải thống nhất với Chủ nguồn thải CTNH để khai đầy đủ thông tin vào Chứng từ CTNH theo đúng nội dung hợp đồng chuyển giao CTNH và quy định trong các Giấy phép môi trường liên quan.
- Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH hoặc đơn vị thực hiện việc vận chuyển CTNH phát hành một bộ Chứng từ CTNH mỗi khi thực hiện một lần tiếp nhận CTNH, không dùng chung Chứng từ CTNH cho các lô CTNH được tiếp nhận từ các chủ nguồn thải khác nhau, kể cả trường hợp thực hiện việc vận chuyển trên cùng một phương tiện. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH có trách nhiệm bảo đảm nội dung kê khai và xác nhận vào Chứng từ khi tiếp

nhận CTNH và khi đã hoàn thành xử lý CTNH.

3. Trình tự kê khai, lưu và chuyển Chứng từ CTNH

a) Số Chứng từ: Số thứ tự trong năm/năm/ Số Giấy phép môi trường hoặc mã số QLCTNH của Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

(Ví dụ: Chứng từ đầu tiên trong năm 2022 của Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.001.VX có số là: 01/2022/1-2-3-4-5-6.001.VX)

b) Mục 1, 2 và 3: Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và Chủ nguồn thải thống nhất khai đầy đủ tên, số Giấy phép môi trường hoặc mã số QLCTNH, địa chỉ (địa chỉ cơ sở hoặc đại lý tương ứng với lô CTNH trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở hoặc đại lý), số điện thoại liên hệ và thông tin trên Giấy phép môi trường đã được cấp. Trường hợp chỉ có duy nhất một Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện toàn bộ việc QLCTNH (không có Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2) thì bỏ liên số 2 và bỏ qua Mục 2.

c) Mục 4: Chủ nguồn thải và (các) Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thống nhất khai đầy đủ tên, mã chất thải, trạng thái tồn tại, số lượng và phương pháp xử lý các loại CTNH trong một lần chuyển giao.

d) Mục 5: Trong trường hợp xuất khẩu CTNH, chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện), Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện việc vận chuyển trong nội địa, đơn vị vận chuyển xuyên biên giới và đơn vị xử lý ở nước ngoài thống nhất khai đầy đủ các thông tin. Bỏ liên số 2 và không sử dụng Mục 7, 8. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện việc vận chuyển trong nội địa trực tiếp gửi liên số 4 cho chủ nguồn thải kèm theo hồ sơ chuyển vận chuyển.

đ) Mục 6: Người có thẩm quyền thay mặt chủ nguồn thải ký, đóng dấu vào tất cả các liên để xác nhận việc đã thống nhất kê khai chính xác các thông tin tại Mục 1 đến 4 trước khi tiến hành chuyển giao. Trường hợp không có chủ nguồn thải thì thay bằng cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ xử lý CTNH.

e) Mục 7.1: Khi tiếp nhận CTNH từ chủ nguồn thải, người nhận (lái xe hoặc nhân viên thu gom) thay mặt Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 ghi họ tên và ký xác nhận vào tất cả các liên của Chứng từ. Chủ nguồn thải giữ liên 3 và chuyển các liên còn lại cho Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1.

g) Mục 7.2: Khi tiếp nhận CTNH từ Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1, người nhận (lái xe hoặc nhân viên thu gom) thay mặt Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2 ghi họ tên và ký xác nhận vào tất cả các liên của Chứng từ mà Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 đang giữ. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 1 chuyển các liên 1, 2 và 4 cho Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2. Trường hợp không có Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 2 thì bỏ qua Mục này.

h) Mục 8: Người có thẩm quyền thay mặt cho Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện việc xử lý ký, đóng dấu vào tất cả các liên nhận được sau khi hoàn thành việc xử lý an toàn CTNH. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại gửi trả liên 4 cho chủ nguồn thải trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành xử lý.

Lưu ý: Có thể xóa hoặc sửa đổi một số thông tin cho phù hợp khi lập Chứng từ CTNH tùy

theo thực tế.

B. Mẫu Chứng từ chất thải nguy hại

TỈNH/THÀNH PHỐ		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
.....		Số:.....					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1:..... Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có).....							
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:							
Địa chỉ cơ sở/đại lý:.....ĐT:							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :..... Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):							
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:							
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:							
3. Chủ nguồn thải:..... Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):.....							
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:							
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
SỐ T	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....							
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....							
Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:.....							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển:.....Ký:...Ngày:.....							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã			

để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) (Địa danh), ngày tháng năm..... Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu) Họ và tên	hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (Địa danh), ngày tháng năm..... Chức danh người ký (Chữ ký, đóng dấu) Họ và tên
@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú :(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)	

Mẫu số 05. Đơn đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường,

Chúng tôi đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại (CTNH) với những thông tin cụ thể như sau:

1. Lý do xuất khẩu CTNH
2. (Các) chủ nguồn thải CTNH (1)
3. Nhà xuất khẩu đại diện cho chủ nguồn thải (nếu có) (1)
4. Đơn vị xử lý CTNH ở nước ngoài (1)
5. Nhà nhập khẩu CTNH (nếu khác với đơn vị xử lý) (1)
6. Đơn vị thực hiện việc vận chuyển trong nội địa (dự kiến) (1)
7. Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới (dự kiến) (1)

8. Quốc gia quá cảnh dự kiến

Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel của quốc gia quá cảnh (1)

9. Quốc gia nhập khẩu

Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel của quốc gia nhập khẩu (2)

10. Chỉ rõ đăng ký đơn lẻ cho từng chuyến hay đăng ký chung cho nhiều chuyến trong một năm

11. Dự kiến về ngày xuất cảnh, thời gian vận chuyển và hành trình dự kiến (bao gồm cả cửa khẩu nhập và cửa khẩu xuất) (3)
12. Phương tiện vận chuyển (đường bộ, đường sắt, đường nội thủy, đường biển, đường không...) và số hiệu (nếu đã xác định)
13. Những thông tin về bảo hiểm trong trường hợp sự cố (4)
14. Mô tả tính chất của từng loại CTNH, mã chất thải quy định tại Mẫu số 1C, Phụ lục III kèm theo Thông tư này và theo danh mục A của Công ước Basel, thành phần chất thải (5) và những thông tin về mọi yêu cầu xử lý đặc biệt, bao gồm cả những quy định khẩn cấp trong trường hợp có sự cố
15. Loại bao bì (kiện, thùng phuy hoặc téc...) và phương án đóng gói, bảo quản
16. Số lượng (6)
17. Quá trình phát sinh CTNH (7)
18. Phương pháp xử lý CTNH ở nước ngoài
19. Cam kết của chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện) xác nhận các thông tin là đúng
20. Những thông tin do đơn vị xử lý ở nước ngoài thông báo cho chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện), chứng minh rằng chất thải được bảo đảm quản lý hợp lý về môi trường phù hợp với luật pháp của Quốc gia nhập khẩu
21. Thông tin liên quan đến hợp đồng ký kết giữa chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện) và đơn vị xử lý ở nước ngoài hoặc nhà nhập khẩu; giấy tờ ủy thác hoặc hợp đồng của chủ nguồn thải trong trường hợp có nhà xuất khẩu đại diện

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu...

Ghi chú:

- (1) Tên, địa chỉ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có) cũng như tên, địa chỉ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có) của những người cần liên hệ
- (2) Tên và địa chỉ đầy đủ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có)
- (3) Trong trường hợp có một đăng ký chung cho nhiều chuyến xuất khẩu trong một năm, thì phải ghi rõ ngày tháng của từng chuyến, hoặc nếu chưa biết ngày xuất cảnh, thì cần thông báo tần suất vận chuyển
- (4) Cung cấp thông tin về hợp đồng liên quan đến các yêu cầu bảo hiểm tương ứng và cách các chủ nguồn thải, nhà xuất khẩu đại diện (nếu có), đơn vị vận chuyển, nhà nhập khẩu, và đơn vị xử lý có thể đáp ứng được yêu cầu này
- (5) Tính chất và nồng độ của các thành phần nguy hiểm nhất về mặt độc tính và các mối đe dọa khác của CTNH trong cả khâu quản lý lẫn các khâu liên quan đến xử lý
- (6) Trong trường hợp có một đăng ký chung cho nhiều chuyến xuất khẩu trong một năm, cần chỉ rõ dự kiến về tổng số lượng và số lượng của từng chuyến

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Chữ ký, đóng dấu)

Họ và tên

(7) Thông tin này là cần thiết cho việc đánh giá mối nguy hiểm và xác định sự thích hợp của hoạt động xử lý được đề xuất.

Mẫu số 06. Văn bản chấp thuận vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /....

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

V/v.....

Kính gửi: (Tên tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu)

Theo đề nghị của tổ chức/cá nhân đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại tại văn bản.....

Căn cứ văn bản chấp thuận của cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại nước nhập khẩu tại văn bản....

Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận việc xuất khẩu chất thải nguy hại (CTNH) với những thông tin và điều kiện cụ thể như sau:

1. Tên và mã chất thải:
2. Lý do xuất khẩu:
3. Chủ nguồn thải và nhà xuất khẩu đại diện (nếu có):
4. Đơn vị xử lý ở nước ngoài:
5. Đơn vị thực hiện việc vận chuyển trong nội địa:
6. Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới:
7. Quốc gia quá cảnh: Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel:
8. Quốc gia nhập khẩu: Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel:
9. Số lần xuất khẩu:
10. Thời gian được phép xuất khẩu (từ ngày ... đến ngày ...):
11. Dự kiến về ngày xuất cảnh, thời gian vận chuyển và hành trình dự kiến (cảng xuất khẩu, quá cảnh, nhập khẩu):
12. Phương tiện vận chuyển và số hiệu (nếu đã xác định):
13. Thông tin về bảo hiểm cho từng lô hàng (trong trường hợp sự cố):
14. Mô tả tính chất của từng loại CTNH:
15. Loại bao bì:
16. Khối lượng (kg):
17. Quá trình phát sinh CTNH:

18. Phương pháp xử lý ở nước ngoài:

Việc xuất khẩu CTNH nêu trên phải được thực hiện theo đúng các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, trong đó có việc sử dụng Chứng từ CTNH và việc lập hồ sơ vận chuyển cho từng chuyến xuất khẩu; tuân thủ các quy định áp dụng đối với việc nhập khẩu chất thải nêu trên của ... (quốc gia nhập khẩu).

Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo để (tên tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Mẫu số 07. Quyết định thành lập đoàn đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

(Địa danh), ngày...tháng....năm....

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập đoàn đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của (2)

(3)

Căn cứ văn bản số..... ngày ... tháng ... năm ... của quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ... (1) ...;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của (tên tổ chức) tại Giấy đăng ký chỉ định hoạt động giám định phế liệu nhập khẩu ngày tháng năm;

Theo đề nghị của (cơ quan được giao thụ lý hồ sơ),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn đánh giá thực tế năng lực giám định phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất của (2) làm căn cứ xem xét đề nghị chỉ định giám định phế liệu bao gồm các ông, bà có tên sau đây:

1. Ông/ Bà.....; Trưởng đoàn;
2. Ông/ Bà.....; Phó Trưởng đoàn;
3. Ông/ Bà....., Thành viên;
- 4....

...

Ông/ Bà...; Thành viên thư ký.

Điều 2. Đoàn đánh giá có trách nhiệm đánh giá thực tế và lập biên bản làm việc về sự tuân thủ quy định pháp luật của (2) trong lĩnh vực đăng ký chỉ định; tính xác thực của hồ sơ đăng ký và hoạt động khác có liên quan tới lĩnh vực đăng ký; Báo cáo, chịu trách nhiệm với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả đánh giá thực tế.

Đoàn đánh giá tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chi phí phục vụ hoạt động đánh giá của Đoàn đánh giá do (tên tổ chức) chi trả.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

(3), người có thẩm quyền và đại diện tư cách pháp nhân của tổ chức (2) và các Ông (Bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Tên tổ chức đề nghị;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá

- (2) Tên tổ chức
- (3) Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá

Mẫu số 08. Bản nhận xét, đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

I. Người viết nhận xét

- 1. Họ và tên: ..
- 2. Học hàm, học vị: ..
- 3. Nơi công tác: ..
- 4. Chức danh trong Đoàn đánh giá: ..
- 5. Tổ chức được đánh giá: ..

II. Nhận xét, đánh giá về năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

- 1. Đánh giá tính xác thực của Hồ sơ đăng ký:
 - 1.1. Đánh giá mức độ đầy đủ, phù hợp của thành phần hồ sơ và các thông tin trong hồ sơ đăng ký:

.....

.....

.....

.....

.....

- 1.2. Các nội dung trong Hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện:

.....

.....

.....

.....

.....

- 2. Đánh giá về cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị và giám định viên:

- 2.1. Đánh giá mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị:

.....

.....

.....

.....

.....

2.2. Đánh giá mức độ đáp ứng của số lượng và năng lực giám định viên:

.....

.....

.....

.....

.....

3. Đánh giá sự tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đăng ký chỉ định giám định phế liệu nhập khẩu

3.1. Đánh giá sự tuân thủ chung theo hệ thống quản lý:

.....

.....

.....

.....

.....

3.2. Đánh giá sự tuân thủ quy định pháp luật trong hoạt động giám định phế liệu nhập khẩu:

.....

.....

.....

.....

.....

3.3. Những vấn đề tồn tại cần khắc phục, cải tiến:

.....

.....

.....

.....

.....

4. Nhận xét về các vấn đề khác liên quan đến hoạt động được chỉ định:

.....

.....
.....
.....
.....
III. Kết luận và đề nghị:

“Kết luận Tổ chức có đủ năng lực để được tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu hay không?”

.....
.....
.....
.....
.....

....., ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI NHẬN XÉT

(Chữ ký)

Họ và tên

Mẫu số 09. Biên bản đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày...tháng....năm....

BIÊN BẢN

Đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-(trích yếu của cơ quan ban hành quyết định) ngày tháng năm của (tên cơ quan ban hành quyết định) về việc thành lập Đoàn đánh giá năng lực giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu của (tên tổ chức đề nghị chỉ định);

Đoàn đánh giá thực tế đến làm việc, đánh giá về Hồ sơ đăng ký tham gia đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của (tên tổ chức đề nghị chỉ định);

Thời gian làm việc:.....

Địa điểm làm việc:.....

I. Thành phần Đoàn đánh giá:

1. Ông/Bà, (tên cơ quan/ đơn vị đang công tác), Trưởng đoàn;
2. Ông/Bà, (tên cơ quan/ đơn vị đang công tác), Phó Trưởng đoàn;
3. Ông/Bà, (tên cơ quan/ đơn vị đang công tác), thành viên;

.....

Ông/Bà, (tên cơ quan/ đơn vị đang công tác), Thành viên thư ký.

Có .../... thành viên Đoàn đánh giá, đủ điều kiện để thực hiện đánh giá thực tế năng lực giám định phế liệu của (tên tổ chức/ cá nhân đề nghị tham gia đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu làm nguyên liệu sản xuất).

II. Đại diện tổ chức đề nghị chỉ định

1. Ông/Bà....., Chức vụ;
2. Ông/Bà....., Chức vụ;

...

III. Nội dung làm việc của Đoàn đánh giá:

1. Tuyên bố lí do và quyết định thành lập Đoàn đánh giá; Giới thiệu thành phần làm việc và thống nhất chương trình làm việc.
2. Công ty trình bày nội dung hồ sơ đề nghị chỉ định giám định phế liệu phục vụ quản lý nhà nước theo các yêu cầu của Đoàn đánh giá.
3. Đoàn đánh giá xem xét, nghiên cứu hồ sơ và đánh giá thực tế, tập trung các nội dung chủ yếu như sau:

- Thông tin chung về Công ty: tổ chức bộ máy, con người (đặc biệt là số lượng giám định viên phế liệu), cơ sở vật chất, máy móc thiết bị phục vụ giám định phế liệu.

- Các hồ sơ liên quan đến tính pháp lý; hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020:2012 đối với giám định phế liệu; các quy trình giám định phế liệu; hồ sơ năng lực của các cán bộ thực hiện giám định phế liệu.

- Đánh giá sự tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đăng ký chỉ định giám định phế liệu nhập khẩu về: sự tuân thủ chung theo hệ thống quản lý; sự tuân thủ quy định pháp luật trong hoạt động giám định phế liệu nhập khẩu..

4. Các thành viên trong Đoàn đánh giá nhận xét, đánh giá về năng lực và tổ chức thực hiện giám định phế liệu của Công ty.

5. Kết luận về kết quả đánh giá và cùng Công ty ký Biên bản làm việc, đánh giá.

IV. Hồ sơ, tài liệu Đoàn đánh giá đề nghị tổ chức cung cấp:

...

V. Các nội dung Đoàn đánh giá đã thực hiện

1. Về hồ sơ pháp lý của tổ chức

.....

2. Về trang thiết bị, máy móc phục vụ giám định

Tổ chức có một số thiết bị, máy móc phục vụ cho hoạt động giám định phế liệu, bao gồm:

TT	Tên thiết bị	Số hiệu	Đơn vị hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị và thời hạn
1			
2			
3			
...			

3. Về số lượng và năng lực của giám định viên về phế liệu

- Đoàn đánh giá đã đánh giá về mức độ phù hợp về chuyên môn đào tạo, kinh nghiệm giám định phế liệu nhập khẩu của các giám định viên, cụ thể như sau:

TT	Họ và tên	Chứng chỉ đào tạo chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Kinh nghiệm công tác (năm)	Đánh giá mức độ phù hợp về chuyên môn đào tạo, kinh nghiệm giám định phế liệu nhập khẩu
1					
2					
3					
...					

Nội dung đánh

giá:.....

4. Về các quy trình và nội dung tổ chức giám định phước liệu nhập khẩu

5. Đánh giá sự tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đăng ký chỉ định giám định phước liệu nhập khẩu

VI. Kết luận của trường đoàn đánh giá:

Trên cơ sở rà soát, đánh giá hồ sơ năng lực, quy trình tổ chức thực hiện, sự tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức trong lĩnh vực đăng ký chỉ định giám định phước liệu nhập khẩu và năng lực của các giám định viên, đoàn đánh giá thực tế có kết luận như sau:

1. Các kết quả đạt được:

2. Những tồn tại cần khắc phục hoặc hoàn thiện, bổ sung:

a) Đối với việc hoàn thiện, bổ sung các thông tin, sửa đổi các quy trình, tài liệu và khắc phục các tồn tại trong quá trình quản lý hệ thống:

b) Đối với việc bổ sung các báo cáo, tài liệu, quy trình và hồ sơ:

3. Yêu cầu về việc nộp lại hồ sơ hoàn thiện:

4. Các yêu cầu khác:

VIII. Ý kiến của đại diện Công ty:

Biên bản làm việc được lập vào hồi ngày tháng năm tại (tên tổ chức đánh giá).

Biên bản này được lập thành ba (03) bản có giá trị pháp lý như nhau, đoàn đánh giá giữ 02 bản, (tên tổ chức đánh giá) giữ 01 bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(Chữ ký)
Họ và tên

TM. ĐOÀN ĐÁNH GIÁ
TRƯỞNG ĐOÀN
(chữ ký)
Họ và tên

Ghi chú:

(1) Cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá

Mẫu số 10. Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP)

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

(Địa danh), ngày...tháng....năm....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) của (2)

(3)

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số ../QĐ... ngày ... tháng ... năm ... của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ...(1)...;

Theo đề nghị của ...(4)...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn kiểm tra để đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất POP của (2) gồm các ông, bà có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Nơi công tác	Chức danh trong Đoàn kiểm tra
1	...	...	Trưởng đoàn
	...	...	Phó trưởng đoàn (nếu có)
	...	...	Thư ký
	...	...	Thành viên
	...	...	...

Điều 2. Đoàn kiểm tra có trách nhiệm đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất POP của (2) trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu có liên quan và kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế làm căn cứ đăng ký miễn trừ các chất POP.

Điều 3. Việc kiểm tra phải được hoàn thành trước ngày ... tháng ... năm ...

Điều 4. Chi phí cho hoạt động của Đoàn kiểm tra được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

(4), các ông, bà có tên trong Điều 1, (2) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
-(5)....;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất POP;
- (2) Tổ chức, cá nhân đăng ký miễn trừ chất POP;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá;
- (4) Thủ trưởng cơ quan được giao chủ trì thực hiện kiểm tra;
- (5) Nơi nhận khác (nếu có).

Mẫu số 11. Biên bản kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP)

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-... ngày tháng ... năm ... của (tên cơ quan ra Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra) về việc thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất POP của (Tên tổ chức, cá nhân đăng ký),

I. Thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký miễn trừ:

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

II. Thành phần đoàn kiểm tra gồm: *(ghi đầy đủ họ tên của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn và tất cả các thành viên có mặt)*

III. Đại diện tổ chức, cá nhân: *(ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ những người có mặt)*

IV. Nội dung làm việc của đoàn kiểm tra

Đoàn kiểm tra xem xét và đánh giá hồ sơ của tổ chức, cá nhân đăng ký miễn trừ các chất POP theo từng nội dung sau:

- a) Các hồ sơ pháp lý liên quan;
- b) Loại hình sản xuất, công nghệ sản xuất; quy mô, công suất; nhu cầu nhập khẩu, sản xuất, sử dụng các chất POP;

c) Các điều kiện về bảo vệ môi trường liên quan đến đề nghị đăng ký miễn trừ các chất POP của tổ chức, cá nhân.

V. Nhận xét, đánh giá: *(nhận xét, đánh giá về các nội dung kiểm tra nói trên)*

VI. Kết luận

1. Các kết quả đạt được, tồn tại và nguyên nhân.
2. Thông báo về kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất POP.

VII. Ý kiến của tổ chức, cá nhân

Biên bản được lập vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ... tại ... và đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe.

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
(Chữ ký, dấu- nếu có)

Họ và tên

THƯ KÝ ĐOÀN KIỂM TRA
(Chữ ký)

Họ và tên

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Chữ ký)

Họ và tên

Mẫu số 12. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

(Địa danh), ngày...tháng....năm....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy của (2)

(3)

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa

học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 19/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ... ngày ... tháng ... năm ... của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ...(1)...

Theo đề nghị của ...(4)...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy của (2) gồm các ông, bà có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Nơi công tác	Chức danh trong Đoàn kiểm tra
1	...	...	Trưởng đoàn
	...	...	Phó trưởng đoàn (nếu có)
	...	...	Thư ký
	...	...	Thành viên
	...	...	...

Điều 2. Đoàn kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy của (2) theo các nội dung quy định tại Điều 48 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Việc kiểm tra phải được hoàn thành trước ngày.....tháng..... năm.....

Điều 4. Chi phí cho hoạt động của Đoàn kiểm tra được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

(4), các ông, bà có tên trong Điều 1, (2) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- ...(5)...
- Lưu ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ
ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp;
- (2) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp;
- (4) Thủ trưởng cơ quan được giao chủ trì thực hiện kiểm tra;
- (5) Nơi nhận khác (nếu có).

Mẫu số 13. Biên bản kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-... ngày ... tháng ... năm ... của (tên cơ quan ra Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra) về việc thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy của (Tên tổ chức, cá nhân),

Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra tại:

Tên tổ chức/cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Thời gian kiểm tra: từ ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm ... đến ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm ...

Tại.....

I. Thành phần Đoàn kiểm tra gồm: (ghi đầy đủ họ tên của Trưởng đoàn và tất cả các thành viên có mặt)

II. Đại diện tổ chức, cá nhân: (ghi đầy đủ họ, tên, chức vụ những người có mặt)

III. Nội dung kiểm tra

Theo các nội dung quy định tại Điều 48 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

IV. Nhận xét, đánh giá: (nhận xét, đánh giá về các nội dung kiểm tra nói trên)

V. Kết luận

- 1. Các kết quả đạt được, tồn tại và nguyên nhân.
- 2. Thông báo về kết quả kiểm tra, đánh giá sự phù hợp.

VI. Ý kiến của tổ chức, cá nhân

Biên bản được lập vào hồi ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm ... tại ... và đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe.

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

THỦ KÝ ĐOÀN KIỂM TRA
(Chữ ký)

Họ và tên

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Chữ ký)

Họ và tên

Mẫu số 14. Văn bản thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

(Địa danh), ngày...tháng....năm....

V/v thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá sự phù hợp

Kính gửi: ...(2)...

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-... ngày ... tháng ... năm ... của (tên cơ quan ra Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra) về việc thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy của (Tên tổ chức, cá nhân);

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy ngày ... tháng ... năm ...,

...(1)... thông báo kết quả kiểm tra như sau:

1. Đoàn kiểm tra đã lấy mẫu để đánh giá sự phù hợp theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng, cụ thể:

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy hoặc nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Mã CAS/ Mã HS	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ/ Nhà sản xuất hoặc nhập khẩu	Khối lượng/ số lượng mẫu, đơn vị tính	Ghi chú

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						

2. Căn cứ kiểm tra:

+ Quy chuẩn kỹ thuật môi trường:

+ Quy định khác:

3. Kết quả kiểm tra: *Ghi một trong các nội dung:*

+ Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng;

+ Không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

Nơi nhận:

- ... (2)....;

- ... (4)....;

- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(*Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ
ký số của cơ quan, tổ chức*)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp;

(2) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy;

(3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp;

(4) Nơi nhận khác (nếu có).

Mẫu số 15. Thông báo nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh không có bao bì thương phẩm

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

(Địa danh), ngày...tháng....năm....

V/v thông báo nguyên liệu, nhiên
liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn
chỉnh không có bao bì thương
phẩm

Kính gửi: (2)

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại.....Fax:

Email:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)
số.....ngày..... tháng..... năm.....tại

Lĩnh vực kinh doanh:

Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế số.....ngày..... tháng.....năm.....tại

Họ tên người đại diện pháp luật:Chức danh

CCCD/Hộ chiếu số:

Đơn vị cấp: ngày cấp

Thông báo nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh không có bao bì thương phẩm, cụ thể như sau:

STT	Tên nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh* không có bao bì thương phẩm	Mã HS	Mã CAS	Xuất xứ/ Nhà nhập khẩu hoặc sản xuất hoặc kinh doanh	Khối lượng nhập khẩu/ sản xuất/ kinh doanh (nếu có)	Tên và hàm lượng chất ô nhiễm khó phân hủy (từ phiếu an toàn hóa chất - MSDS hoặc giấy tờ khác)	Kết quả đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng hoặc tiêu chuẩn quốc tế có liên quan**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Lưu ý:

* Đối với sản phẩm hoàn chỉnh, nêu chi tiết các bộ phận có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy;

** Gửi kèm bản sao kết quả đánh giá phù hợp đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng hoặc tiêu chuẩn quốc tế có liên quan theo thông báo này.

Chúng tôi xin cam đoan rằng những thông tin cung cấp ở trên là đúng sự thật, nếu vi phạm sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

- ... (4)....;

- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ
ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh không có bao bì thương phẩm;
- (2) Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh không có bao bì thương phẩm;
- (4) Nơi nhận khác (nếu có).